

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXII - 2010

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT

ĐẠI HỌC

I. VĂN:

1. Đại cương về dòng văn học dân gian:

- a. Tầm quan trọng của dòng văn học dân gian.
- b. Tục ngữ và ca dao.
- c. Truyện cổ tích.
- d. Vai trò văn chương và nhân văn của ca dao và tục ngữ.

2. Đại cương về truyện Nôm cổ:

- a. Vị trí của truyện Nôm trong văn học sử Việt Nam.
- b. Các truyện Nôm cổ.

3. Đại cương về nền văn học quốc ngữ:

4. Văn chương bác học:

a. Thể thơ và luật thơ:

- Lục bát.
- Song thất lục bát.
- Lục bát biến thể.
- Tứ tuyệt

b. Tác giả và tác phẩm:

Học tiểu sử và trích giảng các bài thơ hay:

- Nguyễn Công Trứ (1778-1858)
 - Chí làm trai.
 - Đi thi tự vịnh.
- Nguyễn Khuyến (1835-1909)
 - Thu điếu.
 - Hội Tây.

II. LỊCH SỬ:

1. Nhà Nguyễn
2. Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ – Hòa ước năm 1862.
3. Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ
4. Hòa ước Giáp Tuất 1874.
5. Pháp đặt nền bảo hộ ở Việt Nam (Hòa ước Quý Mùi – 1883): Chính sách cai trị, kinh tế và văn hóa.
6. Các phong trào kháng chiến Phan Đình Phùng (Ngàn Trươi), kháng chiến Trung kỳ – Đinh Công Tráng, kháng chiến Bắc kỳ – Nguyễn Thiện Thuật, kháng chiến Bắc kỳ – Hoàng Hoa Thám.
7. Các phong trào cách mạng Văn Thân, Đông Du, Duy Tân, Việt Nam Quốc Dân Đảng.

8. Vận mệnh đất nước buổi giao thời (1945-1954) – trích trong Việt ngữ cấp 12 (Văn Lang –San Jose).
9. Một nước hai chính thể (1954-1975) – trích trong Việt Ngữ cấp 12 (Văn Lang – San Jose).

III. ĐỊA LÝ:

1. Đại cương về lãnh thổ VN.
 - a. Địa lý thiên nhiên của VN.
 - b. Quốc hiệu VN.
 - c. Tên gọi các phần của lãnh thổ VN.
2. Khí hậu.
3. Biển và bờ biển.
4. Sông ngòi.
5. Núi và cao nguyên.
6. Dân cư.
7. Một số danh lam thắng cảnh.
8. Học bản đồ VN và sông ngòi.

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXII - 2010

TÀI LIỆU HỌC THI

ĐẠI HỌC

I. VĂN:

A. Đại cương về văn học dân gian:

1. Tầm quan trọng của văn học dân gian

Người là sinh vật biết nhận thức, có ý nghĩ, tình cảm và khả năng diễn đạt những ý nghĩ, tình cảm ấy. Trong lịch sử văn học của các dân tộc, trước khi tiến tới giai đoạn có chữ viết với những sáng tác được ghi chép thành văn, trong dân gian đã có:

- Những câu nói ngắn, gọn có ý nghĩa.
- Những câu hát theo giọng điệu tự nhiên để biểu lộ, gửi gắm tình cảm.
- Những mẫu chuyện để cất nghĩa các hiện tượng thiên nhiên hay các tập tục, tín ngưỡng.

Văn học dân gian truyền khẩu (với những tục ngữ, ca dao, truyện cổ tích...) xuất hiện trong rất nhiều xã hội trước khi con người tìm ra chữ viết. Trong văn học sử Trung Hoa, khởi đầu cho thơ ca chính là những câu hát dân gian mà về sau Khổng Tử đã sưu tập lại trong Kinh Thi. Tục ngữ, ca dao và truyện cổ tích (proverbs, folk songs, folk poetry, folk tales, hay nói chung, folk literature) là tài liệu văn học quan trọng của nhiều dân tộc trên thế giới, không riêng gì dân tộc Việt Nam.

Đối với dân tộc ta, dòng văn học dân gian có một địa vị đáng kể hơn thế nữa. Suốt trên 1,000 năm Bắc thuộc, văn tự chính thức được công nhận là chữ Hán, thứ chữ không diễn đạt được tiếng nói của dân Việt. Sau khi lấy lại được chủ quyền, tuy tiền nhân ta có thêm chữ Nôm, nhưng chữ này khó học, khó nhớ vì lại do chữ Hán ghép thành (muốn biết chữ Nôm phải thông thạo chữ Hán trước). Vì thế trong xã hội ta xưa, số người biết đọc, biết viết để có thể diễn đạt ý tưởng, tình cảm bằng chữ (bất kể chữ Nôm hay chữ Hán) rất ít. Đa số dân chúng đã sáng tác và lưu giữ các tác phẩm dưới dạng truyền khẩu. Chính vì thế, dòng văn học dân gian truyền khẩu rất phong phú và quan trọng trong kho tàng văn học Việt Nam.

Văn học truyền khẩu không hoàn toàn là sáng tác của người bình dân ít học. Trước khi thành đạt, đa số nho sĩ sinh sống, học hành ở thôn quê. Nhiều ẩn sĩ, hàn nho ở với nông thôn suốt đời. Trong những dịp hội hè, trong các cuộc gặp gỡ, hát xướng, nhiều câu nói, câu hát của các vị đã được người bình dân ít học ghi nhớ rồi từ đó gia nhập dòng văn học dân gian. Theo nhiều tài liệu, Trạng nguyên Lương Thế Vinh (ông Trạng Lương), thi hào Nguyễn Du (cậu Chiêu Bấy), nhà cách mạng Phan Bội Châu (ông Giải San), nhà thơ Nguyễn Bính... đều đã từng tham dự các sinh hoạt ca hát ở thôn quê và có tác phẩm để lại, làm giàu thêm cho kho tàng văn học dân gian. Ta có thể tin nhiều nho sĩ, trí thức khác cũng đã có những hành động tương tự.

2. Tục ngữ, Ca dao:

a. Tu c ngữ:

* Định nghĩa và phân loại: Tục là thói quen đã có từ lâu - ngữ là lời nói. Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn và có ý nghĩa được dùng trong lời nói hàng ngày và lưu truyền từ đời nọ qua đời kia. Tục ngữ còn được gọi là ngôn ngữ (lời người xưa truyền lại).

Có ý nghĩa hẹp hơn tục ngữ là:

* **Phương ngôn**: Những câu tục ngữ được dùng trong một vùng, một địa phương chứ không phổ biến khắp nước.

* **Cách ngôn**: cách là phương thức, cách ngôn là những câu nói hay đáng làm mẫu mực cho người ta noi theo.

Thí dụ: - Đói cho sạch, rách cho thơm.

- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

* **Châm ngôn**: châm là lời răn bảo, châm ngôn là những câu nói hợp lý lẽ dùng khuyên bảo hoặc ngăn ngừa.

Thí dụ: - Gân mực thì đen, gân đèn thì sáng.

- Một sự nhin, chín sự lành.

* **Thành ngữ**: một loại tục ngữ đặc biệt, tự nó chưa có ý nghĩa đầy đủ. Thành ngữ chỉ là những cách nói đã định sẵn (set expressions) để mô tả sự vật chứ không biểu thị một ý phán đoán hay khuyên răn nào. Chẳng hạn: “Đàn gảy tai trâu, Đáy bể mò kim, Nói hươu nói vượn, Gân đất xa trời, Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa, Ngậm bồ hòn làm ngọt, Cảnh trứng chọi với đá, Chốn miệng hùm nọc rắn, Xứ tiền rừng bạc biển...”

Trong các thành ngữ, có những câu diễn ý so sánh hai sự vật để làm nổi việc mô tả, được gọi là những câu ví. Chẳng hạn: “Lạnh như tiền, Thẳng như ruột ngựa, Chắc như đinh đóng cột, Dốt đặc cán mai, Lúng túng như thợ vụng mất kim...”

* **Nguồn gốc của tục ngữ**:

1. Phần lớn các tục ngữ nảy sinh trong đời sống hằng ngày. Ban đầu, có khi chỉ là một câu nói thường nhưng nhờ có ý nghĩa xác đáng, lời lẽ cô đọng, dễ nhớ, được người khác thích thú, nhắc đi nhắc lại. Dần dần, câu nói được trau chuốt và phổ biến rộng hơn.

2. Có những câu vốn là thơ ca có tác giả nhưng nhờ ý đúng, lời hay, được nhiều người lưu tâm một cách đặc biệt rồi tách riêng để truyền tụng. Những câu như: “Thương người như thể thương thân trong Gia Huấn Ca (tương truyền của Nguyễn Trãi), Khi nên trời cũng chịu người, hay chữ “tài” liền với chữ “tai” một vần trong truyện Kiều của Nguyễn Du...” có thể xếp vào loại này.

3. Có những câu tục ngữ được dịch từ ngôn ngữ nước ngoài như:

- Ở hiền gặp lành (Tích thiện phùng thiện – Trung Hoa).

- Có công mài sắt, có ngày nên kim (Ma chử thành châm – Trung Hoa).

- Lửa cháy đổ dầu thêm (Hỏa thượng thêm du – Trung Hoa).

- Thời giờ là tiền bạc (Time is money – Anh)

- Muốn là được (Vouloir, c'est pouvoir – Pháp)

* **Hình thức của tục ngữ**:

Trong tục ngữ có những câu:

1. **Không vần, chỉ có ý đối**:

- Giơ cao đánh sề.

- Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.

- No nên bụi, đói ra ma.

2. **Không vần, không đối, chỉ cốt ý đúng, lời gọn**:

- Mật ngọt chết ruồi.

- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

3. Những phần lớn tục ngữ là những câu có vần, thường là vần lưng (vần yêu):

- Ăn cây nào rào cây ấy.
- Phép vua thua lệ làng.
- Con có cha như nhà có nóc.
- Một giọt máu đào, hơn ao nước lã.
- Cơn đặng đông vừa trông vừa chạy.

Đôi khi có những câu thêm cả vần chân (cước vần):

- Khôn cho người rái,
- Dại cho người thương,
- Dở dở ương ương,
- Tổ cho người ghét.

b. Ca dao:

1. Định nghĩa và biệt loại:

Ca dao (Ca là bài hát thành chương khúc; dao là bài hát ngắn không có chương khúc). Ca dao là những câu hát, câu hò theo giọng điệu tự nhiên, lưu hành trong dân gian thường diễn tả ý nghĩ, tình cảm nếp sinh hoạt của đại chúng bình dân. Ca dao còn được gọi là phong dao (phong là phong tục). Người xưa cho rằng qua ca dao có thể nhận biết phong tục tốt, xấu của một xứ, một vùng.

Một biệt loại khá quan trọng của ca dao là đồng dao (đồng là trẻ con). Đồng dao là những bài hát dành cho trẻ con, toàn bài nhiều khi chỉ là một số câu có vần ghép lại với nhau, không có ý nghĩa rõ rệt. Tuy nhiên, đồng dao có thể giúp trẻ học một số danh từ về các vật thường gặp. Chẳng hạn:

Dung dăng dung dẻ
 Dắt trẻ đi chơi
 Đến cửa nhà trời,
 Lạy cậu lạy mợ,
 Cho cháu về quê,
 Cho dê đi học,
 Cho cóc ở nhà,
 Cho gà bới bếp...

Hay:

Cái bóng đi chợ cầu Canh,
 Cái tôm đi trước, củ hành đi sau.
 Con cua lật đật theo hầu,
 Cái chày rơi xuống vỡ đầu con cua.

Một số biệt loại nữa của ca dao là các bài hát ru em, các bài vè và các câu đố. Vè là một loại ca dao có tính cách thời sự và địa phương, làm ra nhân một việc xảy ra tại địa phương khiến dư luận xôn xao. Vè thường nhằm mục đích chỉ trích, chế giễu.

Không có ranh giới rõ rệt giữa ca dao và dân ca. Có thể coi ca dao là phần lời thơ của các bài dân ca. Ca dao khác với tục ngữ ở chỗ, ca dao có thể hát lên được. Trong ca dao, vần điệu rõ rệt và âm hưởng êm ái hơn. Nói chung, câu ca dao dài hơn câu tục ngữ và thường có nhiều câu hợp lại thành bài.

Xét theo nội dung, tục ngữ thường là những nhận xét thuộc phạm vi lý trí trong khi ca dao là tiếng nói của tình cảm. Tuy nhiên, sự phân biệt này cũng không được chặt chẽ cho lắm, nhiều câu ca dao cũng thuộc phạm vi lý trí.

2. Cách kết cấu của ca dao:

Các học giả lớp trước thường theo Kinh Thi của Trung Hoa mà phân biệt ba lối kết cấu (lập ý, dàn ý) của ca dao là: phú, tử và hứng.

- a. **Pú**: là phô bày, mô tả, nói thẳng vào sự việc. Chẳng hạn:
Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô!

Hay:

Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.
Một tay thì cắp hỏa mai,
Một tay cắp dao quan sai xuống thuyền.
Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa...

- b. **Tử**: là ví, so sánh, mượn một sự vật khác để ngụ điều mình muốn nói. Chẳng hạn:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Hay:

Nực cười châu chấu đá xe,
Tuởng rằng chấu nát, ai dè xe nghiêng.

- c. **Hứng**: là nổi lên, trở dậy, nhân một sự vật bên ngoài mà ý tưởng, tình cảm chính bộc lộ ra. Chẳng hạn:

Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa,
Tiền gạo là của mẹ cha,
Cái nghiên, cái bút thực là của em.

Hay:

Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,

Thì anh mua gạch Bát tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

Cũng có bài ca dao kết cấu theo nhiều lối khác nhau như:

d. Vừa phú vừa tử:

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

(Ba câu trên tả hoa sen (phú), câu cuối ví hoa sen với người quân tử (tử).

e. Vừa phú vừa hứng:

Rủ nhau xuống bể mò cua,
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng.
Ai ơi chua ngọt đã từng,
Non xanh nước bạc ta đừng quên nhau!

Ba câu trên nói những nỗi gian nan, từng trải qua cảnh sống khổ cùng nhau của hai vợ chồng (phú), nhân đó đưa tới ý chính trong câu cuối cùng (hứng).

f. Vừa tử vừa hứng:

Dao vàng bỏ dẫy kim hung,
Biết người quân tử có dùng ta chăng?

Ý chung cả hai câu là nhân chuyện dao vàng mà nghĩ đến mình (hứng). Riêng câu trên ví mình với con dao vàng (tử).

g. Kiểm cả ba lối:

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay!
Ba đồng một mớ trầu cay,
Sao anh không hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ!
Chim vào lồng biết thuở nào ra!

Ba câu đầu là “phú”, chuyển sang câu thứ 4 thành “hứng”, ba câu cuối là “tử”.

Hay:

Sơn bình, Kẻ Gốm không xa,
Cách một cái quán với ba quãng đường.
Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ,
Ta lấy mình làm vợ nên chăng?
Tre già để gốc cho măng.

Bốn câu đầu là “phú”, chuyển sang câu thứ 5 thành “hứng”, riêng câu cuối là “tử”

3. **Hình thức của ca dao:**

a. **Số câu trong bài:**

Số câu trong một bài ca dao không nhất định. Ca dao có ít nhất hai câu, thông thường từ 4, 5 đến 9, 10 câu. Tuy nhiên, trong những lối hát đối đáp (giao ca), một bài có thể kéo dài vô hạn định tùy khả năng nối tiếp và bất vận của những người tham dự cuộc hát.

b. **Số chữ trong câu:**

Số chữ trong câu ca dao cũng không nhất định. Đại để ca dao thường làm theo các thể sau:

* **Nói lời (mỗi câu 4 chữ):**

Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun bếp.

* **Lục bát chính thức:**

Trúc xinh trúc mọc bờ ao,
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh,
Trúc xinh trúc mọc đầu đình,
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

* **Lục bát biến thể:**

Công anh đắp nếm trồng chanh,
Chẳng được ăn quả, vịn cành cho cam,
Xin đừng ra dạ bắc nam,
“Nhất nhật bất kiến như tam thu hề”
Huống “tam thu nhi bất kiến hề”,
Đường kia nổi nọ như chia mối sêu.
Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu,
Cầu tre vững nhịp hơn cầu thượng gia.

(Các câu 5 và 7 có 7 chữ , trong khi đáng lẽ chỉ có 6 chữ)

* **Song thất lục bát chính thức:**

Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc,
Con chàng còn trứng nước thơ ngây,
Có hay chàng ở đâu đây,
Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng.

* **Song thất lục bát biến thể:**

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân,
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,

Em đã có chồng anh tiếc lắm thay!
(Câu 4 có 8 chữ trong khi đáng lẽ chỉ có 7 chữ).

* **Phối hợp nhiều thể khác nhau:**

Các bài “Quả cau nho nhỏ ...” và “Sơn bình, Kẻ Gốm không xa...” nhắc đến ở trên.
Ta cũng có thể kể thêm bài sau đây:

Từ khi gặp mặt giữa đàng,
Thiếp quyết thương chàng cha mẹ nào hay,
Có hay thì nhất đánh nhì đày,
Hai lẽ mà thôi,
Thủ chung em giữ trọn mấy lời,
Chết em chịu chết, lia đôi em không lia.

Ca dao và tục ngữ

Tục ngữ:

1. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
2. Anh em như thể tay chân.
3. Tre già măng mọc.
4. Trên kính dưới nhường.
5. Một chữ nên thầy, một ngày nên nghĩa.
6. Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa.
7. Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.
8. Tiên học lễ, hậu học văn.
9. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.
10. Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.
11. Một sự nhin, chín sự lành.
12. Có công mài sắt có ngày nên kim
13. Con sâu làm rầu nồi canh.
14. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
15. Cái nết đánh chết cái đẹp.
16. Lá lành đùm lá rách.
17. Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
18. Không thầy đố mày làm nên.
19. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.
20. Đông sao thời nắng, vắng sao thời mưa.
22. Suy bụng ta ra bụng người.
23. Thất bại là mẹ thành công.
24. Vạn sự khởi đầu nan.
25. Nò mất ngon, giận mất khôn.
26. Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.
27. Cửa người bồ tát, cửa mình lạt buộc.

28. Nói xa chẳng qua nói thật.
29. Nước tới chân mới nhảy.
30. Ở trong chăn mới biết chăn có rận.
31. Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau.
32. Thua keo này, bày keo khác.
33. Cây ngay không sợ chết đứng.
34. Gậy ông đập lưng ông.
35. Một con én không làm nổi mùa xuân.
36. Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên.
37. Mất lòng trước được lòng sau.
38. Nói có sách, mách có chứng.
39. Hợp quần gây sức mạnh.
40. Không thầy đố mày làm nên.

b. Ca dao

1. Khi vui thì vỗ tay vào,
Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai.
2. Dù ai nói ngửa nói nghiêng,
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.
3. Trăm năm bia đá cũng mòn,
Ngàn năm bia miệng, vẫn còn trơ trơ.
4. Sự đời nghĩ cũng nực cười,
Một con cá lội, mấy người buông câu.
5. Có nghèo mới biết con hiếu,
Có thiếu mới biết bạn hiền.
6. Cười người chớ vội cười lâu,
Cười người hôm trước hôm sau người cười.
7. Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
8. Giàu sang lắm kẻ tới nhà,
Khó nằm giữa chợ, chẳng ma nào nhìn.
9. Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.
10. Ở sao cho vừa lòng người,
Ở rộng người cười, ở hẹp người chê.
11. Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
12. Mẹ già ở tấm lều tranh,
Đói no chẳng biết, rách lành không hay.
13. Người đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.
14. Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ, mới là chân tu.

15. Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng,
Con nuôi cha mẹ tính tháng tính ngày.
16. Dấu xây chín bậc phù đơ
Chẳng bằng làm phước, cứu cho một người.
17. Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết, công lao mẹ hiền.
18. Trăm năm bia đá, thì mòn,
Ngàn năm bia miệng, vẫn còn trơ trơ.
19. Ở đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.
20. Mỗi đêm mỗi thấp đèn trời,
Cầu cho cha mẹ, sống đời với con.

3. **Truyện cổ tích:**

Cổ là xưa, tích là vết xưa, việc cũ. Theo định nghĩa, truyện cổ tích là truyện thuật những việc đã xảy ra về đời xưa, ghi lại một dấu vết của quá khứ. Truyện cổ tích là một thể loại sáng tác dân gian được nhiều người, nhiều thế hệ say mê. Khi nghiên cứu truyện cổ tích của một dân tộc, ta thường tìm thấy những nét riêng của dân tộc ấy cùng một số nét chung của các dân tộc trong vùng. Phân tích thêm, ta cũng có thể thấy một vài nét chung của cộng đồng nhân loại.

a. **Phân loại truyện cổ tích:**

Truyện cổ tích của dân ta có thể phân làm nhiều loại như sau:

- a. Truyện thần tiên.
- b. Truyện ma quỷ.
- c. Truyện loài vật.
- d. Truyện phong tục, tín ngưỡng.
- e. Truyện luân lý.
- f. Truyện tình ái.

Truyện thần tiên: thuật lại hành vi dị thường của những nhân vật thần tiên hoặc bán thần tiên. Như truyện “Từ Thức lên tiên và kết duyên với nàng Giáng Hương”, truyện “Chử Đồng Tử nghèo khó mà lấy được công chúa Tiên Dung sau hai vợ chồng cùng lên trời”, truyện “thần Kim Quy giúp vua Thục xây Loa Thành”, truyện “Sơn Tinh, Thủy Tinh tranh nhau một người con gái vua Hùng”, truyện “Phù Đổng Thiên Vương lên ba tuổi mà cầm gươm cưỡi ngựa sắt xông ra trận dẹp giặc.”

Truyện ma quỷ như truyện “Quỷ nhập tràng, truyện Ma cà rồng, truyện Ma xó người Mường...”

Truyện loài vật là loại truyện mà nhân vật chính là loài vật. Như truyện “Rắn báo oán, truyện Hồ đền Ớn, truyện con Cóc được tôn lên cậu ông trời...”

Truyện phong tục tín ngưỡng là loại truyện có liên quan đến một tục lệ hay một tín ngưỡng của dân ta xưa. Như truyện “hai anh em họ Cao với người con gái làng bên chung quanh tục lệ ăn trầu của dân ta”, truyện “hoàng tử Tiết Liêu đời Hùng chung quanh tục lệ làm

bánh dày, bánh chưng của dân tộc ta”, hoặc chuyện “Hai ông một bà chung quanh tín ngưỡng về Táo quân hay vua bếp của dân ta”.

Truyện luân lý là loại truyện kể lại những việc hoặc thực hoặc hư nhưng đều nhằm một mục đích chính yếu là dạy bảo người ta một bài học luân lý. Như truyện “Lưu Bình, Dương Lễ dạy người ta đạo bằng hữu”, truyện “Nguyễn Áng đánh cọp trả thù cha dạy người ta đạo hiếu”, truyện “Tám Cám hay truyện Ăn một quả trả ngàn vàng, ca ngợi người thật thà, ăn ngay ở thẳng, chê trách kẻ độc ác nham hiểm”.

Truyện tình ái là loại truyện kể lại những mối tình dị thường hay oan trái, những cuộc nhân duyên kết cục một cách bi thảm và có khả năng rung động người ta một cách mãnh liệt. Như truyện “anh Trương Chi chèo đò bên sông, người xấu xí mà đi yêu một cô tiểu thư con quan thừa tướng, để rồi khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan”; truyện “nàng Tô Thị ở Đồng Bồng bỗng con lên núi trông chồng, sau biến thành tượng đá đầu non”; truyện “nàng họ Vũ ở Nam Xương bị chồng nghi oan phải nhảy xuống sông Hoàng Giang tự vẫn.”

4. Lai lịch truyện cổ tích:

Xét về tính chất của đề tài, những truyện cổ tích tuy đôi khi có nhiều phần tưởng tượng song đều bắt nguồn từ một trong những dữ kiện thực tế sau:

- Sự vật trong thiên nhiên, như những truyện về ma quỷ về loài vật
- Công việc thường ngày trong xã hội, như những truyện khôi hài, truyện luân lý.
- Tục lệ đặc biệt trong đời sống của dân tộc, như những truyện về phong tục và tín ngưỡng.
- Một sự kiện lịch sử hoặc là lịch sử địa phương như những truyện tình ái.

B. Đại cương về các truyện Nôm cổ.

1. Vị trí của truyện Nôm trong văn học sử Việt Nam.

a. Văn chương truyền khẩu:

Văn học Việt Nam từ xa xưa bắt đầu bằng một thời kỳ kéo dài đắm chìm trong đường lối truyền khẩu vì chưa có văn tự riêng. Đó là thời kỳ văn chương truyền khẩu, nặng tính chất bình dân nhưng cũng tạo nên một kho tục ngữ, ca dao, truyện cổ tích rất phong phú và rất có giá trị khiến sau này khá nhiều người còn mô phỏng.

b. Văn chương chữ Nôm:

Văn chương này được thực hiện bằng một thứ chữ viết riêng gọi là chữ Nôm. Chữ Nôm do các nhà nho nối tiếp nhau tạo thành bằng cách tháo rời các bộ phận của chữ Hán, ghép lại để phiên âm từng tiếng một của dân tộc ta. Công cuộc này làm theo lề lối và tinh thần riêng, nên ta có thể coi chữ Nôm là thứ chữ viết đặc biệt của nước ta. Chữ Nôm được sáng chế từ lúc nào, chưa có sử sách nào cho biết rõ, tuy chữ Hán đã được giảng dạy từ lâu tại nước nhà. Điều chắc chắn hồi thế kỷ XIII, nó đã ở vào mức phát đạt và người đầu tiên sử dụng chữ Nôm để trước tác thơ văn là Hàn Thuyên hồi hậu bán thế kỷ XIII, dưới đời Trần.

c. Văn chương chữ Quốc ngữ:

Thứ chữ viết này được các nhà truyền giáo Tây phương mượn mẫu tự và âm La Tinh để viết tiếng Việt, kể từ thế kỷ XVI. Vì nó phát triển và kiện toàn chậm chạp, lại giới hạn trong mấy thế kỷ đầu vào công cuộc giảng kinh và truyền giáo, cho nên phải đến hậu bán thế

kỷ XIX nó mới bắt đầu được các tác giả Việt Nam sử dụng thay chữ Nôm. Văn chương chữ quốc ngữ bắt đầu từ lúc này.

d. Truyện Nôm cổ:

Đây là bộ phận quan trọng rất được phổ biến của nền văn chương chữ Nôm. Thể loại này nối tiếp dòng truyện cổ tích của nền văn chương truyền khẩu. Một số truyện cổ đã xuất hiện từ trước khi có chữ Nôm thành tựu nhưng không rõ năm tháng. Chắc rằng các nhà nho, kể từ hậu bán thế kỷ XIII đã dùng chữ Nôm theo gót Hàn Thuyên để viết lại những câu chuyện cũ và sáng tác những truyện mới. Cho đến thế kỷ XVIII nhiều truyện Nôm đã đạt được tới mức trưởng thành với những tác phẩm hữu danh. Vậy ta có thể hiểu danh từ truyện Nôm cổ như là những pho truyện Nôm cũ không để lại tên của tác giả, từ khởi thủy cho đến thế kỷ XVIII khi những truyện Nôm thông thái có mang tên là tác giả xuất hiện.

2. Kiểm điểm các truyện Nôm cổ:

Kiểm điểm các truyện Nôm cổ theo nghĩa những truyện Nôm không để lại tên tác giả từ thế kỷ XVIII trở về trước, ta có thể liệt kê: Trê Cóc, Lục Súc Tranh Công, Quan Âm Thị Kính, Tống Trân, Phạm Công Cúc Hoa, Phan Trần, Nhị Độ Mai và Bích Câu Kỳ Ngộ. Cuốn truyện kê sau cùng này là một tác phẩm văn chương có giá trị ngang bằng với nhiều truyện Nôm hữu danh về sau, tiếc rằng không để lại tên tác giả nên thường được xếp vào loại truyện Nôm cổ.

Trê Cóc - Đây là một câu chuyện ngụ ngôn lấy cảnh sống của loài vật nơi ruộng đồng với ẩn ý chuyển sang chuyện con người mà khuyên răn họ hiểu nên sống hòa thuận với nhau, tránh tranh chấp vô bổ, tránh kiện tụng nơi cửa quan vì như vậy chỉ làm giàu cho túi tham của nha lại.

Truyện bày đặt ra một cuộc tranh tụng giữa con cá trê và hai vợ chồng con cóc. Vợ cóc đẻ ra một đàn nòng nọc ở bờ ao. Cá trê nhận vợ là con của mình. Cóc thưa kiện lên quan, quan lại vốn tham ô được Trê dứt lót nên xử cho Trê được kiện. Cóc nghe lời nhái bén là cứ đợi chờ sẽ thấy một lúc kia nòng nọc sẽ đứt đuôi và hiện nguyên hình Cóc. Quả thật chuyện xảy ra như thế, Cóc bèn kiện lại Trê và thắng cuộc, Trê phải chịu tội.

(Truyện trên 400 câu lục bát, có mấy đoạn trích in trong sách “Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển” của Dương Quảng Hàm, trang 12 – 15)

Lục Súc Tranh Công – Sáu con vật nuôi trong nhà tranh công nhau kể ơn với chủ. Trâu cày ruộng cho chủ có gạo ăn; Chó giữ nhà cho chủ; Ngựa đưa chủ đi mọi nơi; Dê dùng để tế thần; Gà gáy sáng đánh thức chủ; Lợn cho chủ làm cỗ bàn.

(Truyện gồm 452 câu lục bát, có các đoạn trích trong Việt Nam Thi Văn Hợp tuyển của Dương Quảng Hàm, trang 41-42 và được dịch toàn bộ ra Anh ngữ do Huỳnh Sanh Thông, đăng trong Vietnam Review, số 4-1998)

Quan Âm Thị Kính – Truyện lấy sự tích trong dân gian về một người nữ suốt đời bị mắc oan (Thị Kính). Lần thứ nhất, bà cầm dao toan cắt một sợi râu mọc ngược cho chồng lúc ngủ, bị nhà chồng vu cho tội mưu sát và đuổi ra khỏi nhà. Bà bèn cải trang làm đàn ông để đi tu tại một ngôi chùa. Ở đây có ả Thị Mầu thường lui tới sinh ra mê bà, bị bà cự tuyệt. Thị Mầu dan díu với kẻ khác mà mang thai nên bà lại mắc nạn người ta vu oan cho bà là dâm

đăng. Thị Mầu sanh con trai thì trao cho bà, Thị Kính phải nuôi con của Thị Mầu. Đến lúc đứa bé lớn khôn thì bà chết để lại một bức thư cho mẹ. Nhờ thư đó, bà được rửa oan khi người ta thấy rõ bà là nữ giới. Bà lấy lại được thanh danh cho gia đình, Bà đã đắc đạo thành Phật Quan Âm. Câu chuyện rất thương tâm và những cái oan của bà Thị Kính quả là tầy trời nên dân gian có câu nói: “Oan như oan Thị Kính”.

(Truyện gồm 786 câu lục bát được lược truyện và trích đoạn trong Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển của Dương Quảng Hàm, trang 22-26)

Tống Trân – Tống Trân mồ côi cha, nhà nghèo, phải dắt mẹ đi ăn mày. Chàng gặp một cô con gái nhà giàu đem lòng thương yêu, nàng Cúc Hoa. Cha nàng bắt được, buộc Tống Trân phải lấy Cúc Hoa làm vợ và đuổi họ ra khỏi nhà. Cúc Hoa đảm đang gánh vác mọi công việc nhà chồng cho chàng ăn học. Tống Trân thi đậu trạng nguyên, nhà vua muốn gả công chúa cho chàng nhưng Tống Trân từ chối. Vua Tần định gả công chúa cho chàng nhưng chàng cũng từ chối. Ở quê nhà Cúc Hoa cũng bị hoạn nạn. Trưởng giả ép nàng lấy chồng khác, Cúc Hoa không nghe, bị đuổi xuống ở chuồng trâu cùng mẹ chồng. Cúc Hoa bỏ nhà ra đi toan tự vẫn được thần linh cứu sống và giúp nàng đưa thư sang cho chồng còn ở Tần. Trở lại nhà, Cúc Hoa bị cưỡng ép làm lẽ cưới, nàng lại chuẩn bị tự vẫn thì Tống Trân về. Ân oán trả xong xuôi, Tống Trân sum họp gia đình với mẹ và vợ, sống trong vinh hiển. Sau chàng gặp lại công chúa nước Tần đã cứu chàng lúc trước. Cúc Hoa bằng lòng để Tống Trân cưới thêm công chúa làm vợ thứ.

(Truyện Tống Trân bắt nguồn từ một sự tích dân gian của một người tên Tống Trân, sinh sống tại đồng bằng sông Hồng Hà, có mộ và đền thờ ở đó. Truyện gồm 1680 câu, đề cao trung, hiếu, tiết, nghĩa).

3. Văn thể:

a. Lục bát:

Lục bát là thể văn vần riêng biệt của văn chương Việt Nam. Chưa có thuyết nào xác thực nói về nguồn gốc của nó. Chấn chấn là người xưa có chịu ảnh hưởng của văn vần nước ngoài, nhất là của thi ca Trung Quốc. Chẳng hạn như thơ lục ngôn cổ phong, câu bát tự (8 chữ) của phú Đường luật.

- Số chữ trong câu và số câu trong bài:

Bài lục bát bắt đầu bằng câu 6 chữ, tiếp theo là câu 8 chữ, rồi lại 6 chữ và 8 chữ cho đến hết. Số câu không hạn định là 4, 6, 8 câu.

- Cách gieo vần:

Lục bát chỉ dùng vần bằng. Vần bằng đó có thể là thanh nổi (không có dấu) hoặc thanh chìm (mang dấu huyền). Vị trí của vần trong câu như sau: chữ cuối câu 6 vần với chữ thứ 6 câu 8, chữ cuối câu 8 vần với chữ cuối câu 6 tiếp theo và tiếp tục như cũ.

Thí dụ:

Trăm năm trong cõi người *ta*,
Chữ tài chữ mệnh khéo *là* ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể *dâu*,
Những điều trông thấy mà *dau* đốn lòng.

Hai vần bằng khác nhau trong câu 8 chữ phải khác thanh nhau, bên nổi thì bên chìm và ngược lại. Đây là điều kiện bắt buộc. Chẳng hạn trong thí dụ trên đây, hai chữ “là” và “nhau” trong câu 2, và hai chữ “đau” và “lòng” trong câu 4.

- **Cách ghép âm trong câu:**

Theo hình thức người ta ghép đôi âm bằng và đôi âm trắc lần lượt tiếp nhau:

BB – TT – B B v

BB – TT – B B v – TB.

Tuy nhiên để giảm hạ cái khắt khe của luật âm đó, có ngoại lệ cho phép những chữ thứ 1, 3, 5, 7 trong câu không buộc phải là bằng hay trắc.

b. Thơ song thất lục bát: —

Song thất lục bát là lối văn vần riêng của Việt Nam thường được dùng để sáng tác trong ngâm khúc. Có khi người ta gọi tắt là thể song thất.

* **Số câu và số chữ trong câu:** Thể thơ này có 2 câu 7 chữ, 1 câu 6 chữ và 1 câu 8 chữ. Mỗi đoạn có 4 câu, không hạn định số đoạn miễn sao phải đặt cho trọn từng đoạn.

- Câu thứ nhất có 7 chữ (câu 7 trên)
- Câu thứ nhì cũng có 7 chữ (câu 7 dưới)
- Câu thứ ba có 6 chữ
- Câu thứ tư có 8 chữ

* **Cách gieo vần trong thể song thất:**

- a. Chữ cuối của câu 7 trên vần với chữ thứ năm của câu 7 dưới và phải là vần **TRẮC**.
- b. Chữ cuối của câu 7 dưới vần với chữ cuối câu 6 và phải là vần **BẰNG**.
- c. Chữ cuối của câu 6 này vần với chữ thứ 6 của câu 8 và phải là vần **BẰNG** (như thơ lục bát).
- d. Tiếp theo, chữ cuối của câu 8 vần với chữ thứ năm của câu 7 thứ nhất của đoạn kế tiếp và cũng là vần **BẰNG**.

Thí dụ:

Thuở trời đất nổi cơn gió **bụi**,
Khách má hồng nhiều **nổi** (yvt) truân **chuyên** (cvb)
Xanh kia thăm thẳm từng **trên** (cvb)
Vì ai gây dựng cho **nên** (yvb) nổi **này** (cvb)
Trống tràng thành lung **lay** (yvb) bóng nguyệt

- - - - -

(Chinh Phụ Ngâm)

* **Luật bằng trắc trong thể song thất:**

- a. Hai câu 6 và 8 theo như luật của thơ lục bát. Còn hai câu 7 trừ chữ thứ nhất muốn đặt thế nào cũng được, sáu chữ còn lại chia làm ba cặp. Trong câu 7 trên cặp đầu tiên là trắc trắc, đến câu 7 dưới ngược lại, cặp đầu tiên là bằng bằng.

Ghi chú: 0 là chữ đầu câu 7 không kể. Những chữ in nghiêng là những chữ không cần phải đúng luật theo lệ “nhất, tam, ngũ bất luận”.

Câu 7 trên: 0 T T B B T T

Câu 7 dưới: 0 B B T T B B

Câu 6: B B T T B B

Câu 8: B B T T B B T B

Trường hợp ngoại lệ: Có khi đoạn đầu câu 7 trên, theo lệ (hai chữ 2, 3) phải là vần trắc, nhưng đổi thành vần bằng, nhất là khi hai câu 7 đặt đối nhau. Thí dụ:

Chàng **thì đi** côi xa mưa gió,
Thiếp **thì về** buồng cũ chiếu chăn.

(Chinh Phụ Ngâm Khúc)

Chốn Hàm Dương chàng còn ngoảnh lại
Bến Tiêu Dương thiếp hãy trông sang

(Chinh Phụ Ngâm Khúc)

* **Phép đối trong thể song thất:**

Tuy phép đối không bắt buộc trong thể song thất, nhưng nhiều khi hai câu 7 vì số chữ bằng nhau nên cũng đặt đối nhau như trong thí dụ trên.

Câu hỏi gợi ý:

1. Song thất lục bát là thơ như thế nào?
2. Nhất, tam, ngũ bất luận là gì?

c. Lục bát biến thể.

Thơ lục bát biến thể thường có xen một số câu mà cách gieo vần và luật bằng trắc bị biến đổi.

Thí dụ:

1 2 3 4 5 6 7 8
Đầu thời đội nón cỏ may

(câu bát biến thể):

Mặt võ mình gầy đọc sách giờ lâu

(Truyện Lý Công)

1. Cách gieo vần biến đổi:

Chữ cuối câu Lục (6 chữ) vần với chữ thứ tư câu Bát (8 chữ) tức là yêu vận đáng lẽ ở chữ thứ sáu lại ở chữ thứ tư trong câu Bát (8 chữ).

2. Luật bằng trắc biến đổi:

Vì yêu vận đổi chỗ nên luật bằng trắc cũng biến đổi.

a. Câu bát (8 chữ) đáng lẽ bắt đầu là “bằng” lại bắt đầu là “trắc” để chữ thứ tư có thể gieo vần bằng, theo luật sau này:

1 2 3 4 5 6 7 8
t t b b t t b b

Thí dụ: Mặt võ mình gầy đọc sách giờ lâu.

b. Luật bằng trắc của câu lục (6 chữ) nhiều khi cũng biến đổi và bắt đầu là trắc theo luật sau này.

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| t | t | b | b | t | b |

Thí dụ: (Câu lục đã biến thể)

Chẳng giậm thì thuyền chẳng đi.

Giậm ra ván nát, thuyền thì long đanh.

Ca dao.

3. Số chữ biến đổi:

Không tuân lệ lục bát (6, 8).

Thí dụ:

(8 chữ thay vì 6) Trách lòng con chó nhỏ nó sủa **dai**.
Sủa nguyệt sơn **đài**, sủa bóng trăng thanh.

(7 chữ thay vì 6) Trắng như bông, lòng anh không **chuộng**
(9 chữ thay vì 8) Đen như cục than hầm làm **ruộng** khá thương.

(7 chữ thay vì 6) Đắng khổ qua, chua là chanh **giấy**,
(9 chữ thay vì 8) Dầu ngọt cho thế **mấy** cũng tiếng cam **sành**.

(7 chữ thay vì 6) Giặc Lang Sa đánh tới châu **thành**
(12 chữ thay vì 8) Dầu ai ngăn qua đón lại, dạ cũng không **đành** bỏ em.

d. Thơ tứ tuyệt:

Tứ tuyệt là dứt bốn hay ngắt bốn. Thơ tứ tuyệt là bài thơ thất ngôn hay ngũ ngôn gồm có bốn câu ngắt trong số tám câu của bài thơ Đường luật bát cú mà thành. Có nhiều cách ngắt nên có nhiều lối thơ tứ tuyệt:

1. Ngắt bốn câu trên.
2. Ngắt bốn câu dưới.
3. Ngắt bốn câu giữa.
4. Ngắt hai câu đầu và hai câu 5-6.

1. Ba vần, hai câu dưới đối nhau: Ngắt 4 câu trên của bài thơ Ngũ ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Cuộc đời
Thắng bại cũng trò chơi,
Lo buồn khéo đỡ hơi,
Cần chi đời vẫn thế,]
Để biết thế là đời.] Đối nhau
Hải Tâm

2. **Hai vắn, hai câu trên đối nhau:** Ngắt 4 câu dưới của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Thơ rượu

Mạch nước sông Đà tim róc rách,
Ngàn mây non Tản mắt lơ mơ
Còn thơ còn rượu còn xuân mãi,
Còn mãi xuân, còn rượu với thơ.

] đối nhau.

Tản Đà

3. **Hai vắn, bốn câu đối nhau:** Ngắt 4 câu giữa của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Thơ rượu

Công danh hai chữ mùi men nhạt,
Sự nghiệp trăm năm nét mực mờ.

] Đối nhau

Mạch nước sông Đà tim róc rách,
Ngàn mây non Tản mắt lơ mơ.

] Đối nhau

Tản Đà

4. **Ba vắn, hai câu dưới đối nhau:** Ngắt hai câu đầu (1,2) và hai câu (5,6) của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Con Cóc

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.

] Đối nhau.

Lê Thánh Tông

Nguyễn Công Trứ (1778-1858)

A. **Thân thế:**

Nguyễn Công Trứ tự là Tồn Chất, hiệu Ngô Trai, biệt hiệu Hi Văn, sinh tại làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Thân phụ là đức Ngạn Hầu Nguyễn Công Tấn, đỗ Hương Cống đời Lê có công xướng nghĩa Cần Vương chống Tây Sơn, nhưng việc không thành, đành quay về quê nhà lo việc dạy học. Thân mẫu là bà trắc thất Nguyễn Thị, con gái quan Quận Nội Thị Cảnh Nhạc Bá, người Sơn Nam (Hà Đông). Ông có tất cả 5 anh chị em (hai trai, ba gái). Bà chị là Năng Văn Nữ Sĩ nổi danh tài sắc, góa chồng sớm nhưng nhất định thủ tiết quy y. Bà được vua Minh Mệnh ban cho bốn chữ “Tiết hạnh khả phong”.

1. **Thời hàn vi (1778-1820):** Trong vòng 42 năm, ông đã sống trong cảnh nghèo cực

khổ và luôn luôn thất bại trong việc thi cử. Năm 1803, dù còn là nho sinh ông đã dâng lên nhà vua bản điều trần Thái Bình Thập Sách, nhân dịp vua Gia Long tuần du Bắc phần. Năm 1813, ông đỗ Tú tài. Năm 1819, ông thi đậu Giải Nguyên trường Nghệ.

2. **Thời xuất chính (1820-1848):** Năm 1820, ông được bổ làm Hành Tẩu Sử Quán, rồi lần lượt giữ nhiều chức vụ quan trọng khác. Trong vòng gần ba mươi năm, ông đã gặp nhiều thăng trầm, vinh nhục làm quan võ lớn nhất đến Đại tướng, làm quan văn lớn nhất đến Tổng Đốc, Thượng Thư, ba lần bị giáng chức và một lần bị cách chức cho đi làm lính thú ở Quảng Ngãi (1843). Năm 1847 ông được thăng Phủ Doãn Thừa Thiên.

3. **Thời trí sĩ (1848-1858):** Năm 1848, ông xin về hưu, được vua chấp thuận. Năm 1857, khi nghe tin giặc Pháp và Tây Ban Nha đến bắn phá cửa Đà Nẵng, ông xin vua cho phép ông đi đánh giặc nhưng vua Tự Đức thấy ông già yếu không chuẩn y. Ông mất ngày 1 tháng 12 năm 1858 tại chính quán, thọ 81 tuổi.

B. **Sự nghiệp:**

Sự nghiệp của ông bao gồm nhiều lĩnh vực từ quân sự, kinh tế cho đến văn chương.

1. **Quân sự:**

a. Ở Bắc dẹp giặc Lê Duy Lương ở Nông Cống (Thanh Hóa-1826), Phan Bá Vành ở Nam Định(1827), Nùng Văn Vân ở Cao Bằng (1833).

b. Ở Nam Bình Định, giặc Trấn Tây(Cao Miên-1841), dẹp giặc Lâm Sâm, chém tướng Phiên Tăng(1842).

2. **Kinh tế:**

Khai khẩn đất hoang, lập được hai huyện Tiên Hải(Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình)-1828 và hai tổng Hoàn Thư và Ninh Nhất (Nam Định).

3. **Văn nghiệp:**

Ông để lại 63 bài hát nói, 52 bài thơ Đường luật, 21 câu đối nô, 2 bản tuồng (Tửu Hội và Lý Phụng Công), 1 bài phú (Hàn Nho Phong Vị Phú).

Chí ⁽¹⁾ làm trai

Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc,
Chí Nợ **tang bồng** ⁽²⁾ vay trả trả vay.
 làm trai nam, bắc, đông, tây,
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể.
 Nhân sinh tự cổ thùy vô tử,
Lưu thủ **đan tâm** ⁽³⁾ chiếu **hãn thanh** ⁽⁴⁾.
 Đã hãn rằng ai nhục ai vinh?
 Mấy kẻ biết anh hùng khi **vị ngô** ⁽⁵⁾.
 Cũng có lúc mưa dôn sóng vỗ,
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong.
 Chí những toan xẻ núi lấp sông,
Làm nên tiếng **phi thường** ⁽⁶⁾ đâu đấy tỏ.
Đường mây ⁽⁷⁾ rộng thênh thênh **cử bộ** ⁽⁸⁾,

Nợ tang bông **trang trắng** ⁽⁹⁾ vớ tay reo.
Thảnh thơi thơ túi rượu bầu.

Bình giảng.

I. Phần giới thiệu:

1. **Thể văn:** Một bài hát nói.
2. **Tác giả:** Nguyễn Công Trứ.

II. Phần phân tích:

1. Giải nghĩa:

- (1) Chí: Ý chí, chí khí.
- (2) Tang bông: (tang: dâu; bông: cỏ bông). Tục bên Tàu ngày xưa khi sinh con trai thì làm một cái cung bằng gỗ dâu lắp tên cỏ bông bắn lên trời, xuống đất và ra bốn phương. Ý mong cho đứa trẻ sau này vẫy vùng ngang dọc làm nên sự nghiệp hiển hách lẫy lừng. Do đó mới có câu Tang bông hồ tử nam nhi trái (Cung dâu tên cỏ là cái nợ của kẻ làm trai).
Hai câu 5-6: thơ của Văn Thiên Tường đời Tống, ý nói người ta sinh ra ở đời ai mà không chết, phải làm sao lưu được tấm lòng son (chỉ phương danh, sự nghiệp) bền với sử xanh.
- (3) Đan tâm: Lòng son.
- (4) Hãn thanh: mồ hôi xanh, chỉ sách sử. Vì ngày xưa chưa có giấy, người ta chép sử lên những thanh tre, rồi đốt cho chảy mồ hôi (kiệt nhựa) để khỏi mốc; do đó mới có chữ thanh sử.
- (5) Vị ngộ: chưa gặp thời.
- (6) Phi thường: khác thường, hơn người.
- (7) Đường mây: (do chữ vân trình) đường công danh.
- (8) Cử bộ: cất bước.
- (9) Trang trắng: trang trải xong xuôi.

2. Đại ý:

Kẻ nam nhi phải có chí khí, phải vẫy vùng ngang dọc, không quản gian nguy làm nên sự nghiệp hiển hách để lưu danh muôn thuở.

3. Phân đoạn: gồm có 4 phần:

Phần 1: “Vòng trời đất trong bốn bể”, làm trai phải vẫy vùng ngang dọc.

Phần 2: “Nhân sinhvị ngộ”, làm trai phải lập nên sự nghiệp hiển hách để lưu danh muôn thuở.

Phần 3: “Cũng có lúc đầu đầy tỏ”, làm trai phải vượt qua mọi gian lao trở ngại để đạt mục đích.

Phần 4: “Đường mây rộng túi rượu bầu”, sau khi đã đạt mục đích, mới thảnh thơi hưởng thú an nhàn.

III. Phân phê bình:

Bài này làm ra khi tác giả còn hàn vi, biểu lộ rõ rệt được quan điểm của Nguyễn Công Trứ về chí làm trai. Chí làm trai, theo ông phải được coi như một lý tưởng cao đẹp, dệt bởi những ước vọng to tát (lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh), những hoạt động không ngừng (chí làm trai nam, bắc, đông, tây), một sức sống mãnh liệt hiên ngang (cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể), sự bất chấp những thử thách hiểm nghèo (cũng có lúc mưa dòn sóng vỗ, quyết ra tay buồm lái với cuồng phong), những công nghiệp hiển hách lẫy lừng (chí những toan xẻ núi lấp sông, làm nên tiếng phi thường đâu đấy tỏ) và sau hết thú an nhàn thong thả bầu rượu túi thơ:

Đường mây rộng thênh thang cử bộ,
Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay theo,
Thảnh thơi thơ túi rượu bầu.

Bài này tóm tắt được cả cuộc đời của Nguyễn Công Trứ với cái nhân sinh quan hùng mạnh của ông. Lúc hàn vi, ông không than thở, không ngã lòng, quyết chí lập công danh:

Đã hấn rằng ai nhục ai vinh?
Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ.

Nhưng danh đây không phải là danh lợi, danh vị mà người thường ham muốn. Cái danh ấy chỉ là hư danh không đáng kể. Danh đây là cái danh thực của người quân tử, là sự nghiệp lẫy lừng lợi dân ích quốc của kẻ trượng phu. Chí đã quyết, dù khổ cực gian lao đến đâu ông cũng gắng vượt qua. Mục đích đã đạt, mới hưởng thú an nhàn.

Văn từ bài này đã theo kịp ý. Lời thơ hùng mạnh, dồn dập như ý tưởng sôi nổi hào hùng. Những chữ ngang dọc, vẫy vùng, tang bồng, anh hùng, mưa dòn, sóng vỗ, cuồng phong, xẻ núi, lấp sông đặt rất khéo làm cho nhạc thơ dào dạt như mưa tuôn, hơi văn mạnh mẽ như gió cuốn. Đọc câu:

Chí làm trai nam, bắc, đông, tây,
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể.

Ta thấy hứng thú như khi ngâm câu ca dao tuyệt tác:

Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông, đông tĩn lên đoàn đoàn tan!

Trong khổ cuối cùng, lời thơ đối điệu khoan thai, nhẹ nhàng rất thích hợp với cảnh an nhàn thảnh thơi sau một đời quay cuồng tranh đấu (có điều đáng tiếc là bầu vẫn với reo thì gượng ép).

Ngoài giá trị văn chương, bài này còn có giá trị luân lý thời bấy giờ. Chí khí hiên ngang, lời thơ hùng mạnh của tác giả làm cho người đọc hứng khởi muốn hoạt động. Những chàng trai ước hẹn, ỷ lại, sống không lý tưởng và tương lai, thiếu tinh thần tranh đấu, sẵn đầu óc cầu an, đọc đến không khỏi hổ thẹn vậy.

Đi Thi Tự Vịnh

Đi không há lẽ trở về không,
Cái nợ **cầm thư**⁽¹⁾ phải trả xong.
Rắp mượn điền viên vui **tuế nguyệt**⁽²⁾,
Trót đem thân thế hẹn tang bồng.
Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Trong cuộc **trần ai**⁽³⁾ ai dễ biết,
Rồi ra mới rõ mặt anh hùng.

a. **Thế văn**: Bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú, luật bằng vần bằng.

b. **Giải thích**:

(1) Cầm thư: đàn sách (chỉ đồ dùng của người học trò phong nhã). Nợ cầm thư có nghĩa như nợ đèn sách, nợ bút nghiên.

(2) Tuế nguyệt: năm, tháng.

(3) Trần ai: bụi bặm, chỉ lúc còn lận đận, chưa làm nên.

c. **Đại ý**: lòng hăng hái và tin tưởng của tác giả lúc đi thi.

d. **Phân đoạn**: chia làm 3 phần:

1. “Đi không trả xong” tự nguyện phải thi đậu.

2. “Rắp mượnnúi sông” làm tài trai phải lập công danh.

3. “Trong cuộc anh hùng” tự tin và tin tưởng ở tương lai.

e. **Phê bình**:

Bài thơ này tiêu biểu rõ rệt đức tự tin của Nguyễn Công Trứ. Vì rất tự tin, nên ông luôn luôn tin tưởng thành công và quả quyết nhìn thẳng vào tương lai, không rụt rè, e ngại. Những chữ há lẽ, phải trong hai câu đề, mạnh mẽ và chắc nịch, đã nói lên được ý chí đó. Hai câu thực:

Rắp mượn điền viên vui tuế nguyệt,

Trót đem thân thế hẹn tang bồng.

Cho ta thấy rõ sự mâu thuẫn ở trong ông (ưa thú nhàn, nhưng lại thích hoạt động để trả nợ tang bồng), mâu thuẫn mà suốt đời tác giả đã khéo léo dung hòa để hưởng trọn vẹn cả hai. Hai câu luận:

Đã mang tiếng ở trong trời đất,

Phải có danh gì với núi sông.

Chứng tỏ cái danh mà tác giả theo đuổi không phải là hư danh, là danh lợi tầm thường mà là cái phương danh lưu truyền hậu thế (làm sao cho bách thế lưu phong).. Hai câu kết tỏ ra rất tự phụ. Nhờ có sức tự tin mãnh liệt, tác giả như nắm vững được tương lai trong tay, nên giọng nói quả quyết như thách thức:

Trong cuộc trần ai, ai dễ biết,

Rồi ra mới rõ mặt anh hùng.

Lời thơ bài này nhất khí, nghĩa là từ đầu đến cuối thơ đi một mạch, không bị gián đoạn, vấp vấp ở chỗ nào. Ngay cả đến hai câu thực và hai câu luận, lời đối nhau rất chỉnh mà đọc lên không thấy một chút gò bó nào của luật đối chọi cả. Ấy là nhờ những chữ rắp và trót, đã và phải nâng đỡ lẫn nhau và làm cho ý nghĩa bài thơ rất có liên lạc và trôi chảy. Đó là những ưu điểm làm cho bài thơ này có giá trị.

Nguyễn Khuyến (1835-1909)

Nguyễn Khuyến sinh ngày 15 tháng giêng năm Ất Mùi (1835), tại làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Gia đình cụ là một gia đình khoa hoạn. Tổ phụ là cụ Quang Lượng Hầu, Tể tướng Lê triều. Thân phụ là cụ Nguyễn Lệ thi đỗ ba khóa Tú tài.

Năm lên 6 tuổi, cậu Nguyễn đã học vỡ lòng. Đến năm lên 10 thì biết viết văn và làm câu đối khá rành rẽ. Từ đó Cậu được đặt tên là Nguyễn Văn Thắng vì ý muốn của thân sinh cũng như của thầy học là sau này cậu sẽ thắng mọi người về tài đức, thắng mọi hoàn cảnh để thành đạt. Năm 12 tuổi, cậu Nguyễn Văn Thắng đã thông hiểu kinh sử. Cụ lúc nào cũng tỏ ra hết sức chăm học và nổi tiếng là “Cậu Thần Đồng”. Đang lúc chuẩn bị thi Hương thì thân phụ qua đời, cậu Nguyễn phải cư tang trong vòng 3 năm. Tình thế gia đình họ Nguyễn càng ngày càng sa sút. Suốt đời quan lại thanh liêm nên gia đình họ Nguyễn đến chung cuộc vẫn là một gia đình nghèo.

Liên tiếp mấy kỳ thi Hương đều hỏng, gia đình cậu Nguyễn càng ngày càng lâm vào cảnh túng thiếu. Vườn ruộng bán cả rồi, lại gặp năm đói kém, cậu Nguyễn đành ra dạy học để kiếm tiền nuôi sống gia đình, chuẩn bị dự các kỳ thi tới. Kỳ thi Hội năm ấy, Nguyễn Khuyến được chấm đậu đầu. Kỳ thi Đình năm ấy, đích thân vua Tự Đức chấm thi, Nguyễn Khuyến lại được chấm đậu đầu. Ba kỳ thi Hương, Hội, Đình, Nguyễn Khuyến đều đậu Thủ Khoa, được vua ban cho hai chữ “Tam Nguyên”. Vì quê ở làng Yên Đỗ, nên từ đó người đời gọi Nguyễn Khuyến là ông Tam nguyên Yên Đỗ.

Suốt đời cụ Nguyễn Khuyến là một con người thanh cần, liêm khiết, vì thế mà vua Tự Đức đã để tặng Cụ hai câu đối:

“Tịnh đức, mậu công, truyền chi bách thế,
Thần trung, tứ hiếu, duy thứ nhất tâm(1)

Phần lớn văn nghiệp của cụ Tam Nguyên Yên Đỗ được kiến tạo từ lúc Cụ cáo quan về an hưởng cảnh ruộng vườn. Cụ lấy bút hiệu là Quế Sơn (tên núi An Lão, một ngọn núi ở huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) lấy cái thanh cao của núi mà tiêu biểu cho cái thanh cao của lòng mình. Tác phẩm của Cụ phần lớn là thi ca Hán văn. Điều đặc sắc là các bài thơ chữ Hán đều được Cụ diễn Nôm, mà giá trị các bài thơ diễn Nôm đều đặc sắc chẳng những không kém, mà còn có phần trội hơn các bài thơ Hán văn. Toàn thể tác phẩm của cụ Nguyễn Khuyến gồm trong “Quế Sơn Thi Tập”. Cụ Nguyễn Khuyến mất năm 75 tuổi, nhằm ngày 15 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1909) tại làng Yên Đỗ. Phần mộ đặt tại sườn núi Bảo Đài, làng Ngô Xá, quận Ý Yên, tỉnh Nam Định. Trước giờ lâm chung, Cụ đã làm bài thơ di chúc dặn bảo gia đình làm tang đơn giản, không nên bày biện mà miệng thế trầm trồ. Cả đến chức phẩm chỉ cần:

Biên vào mấy chữ trong bia,

Rằng : quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu.

Trích trong Khảo luận về Nguyễn Khuyến của
Xuân Tước – Sống mới xuất bản)

Thu Điếu

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cầu lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

1. **Thể văn:** thơ Đường luật, thất ngôn bát cú, luật bằng vần bằng.
2. **Đại ý:** Dưới đầu đề Thu điếu (mùa thu câu cá), tác giả mượn việc câu cá để ngắm cảnh và chú ý tả cảnh mùa thu êm đẹp ở thôn quê.
3. **Bố cục:** chia làm 3 đoạn
 - a. “ao thu ... tẻo teo” khung cảnh bơi thuyền câu cá trong ao thu.
 - b. “sóng biếc ... vắng teo” cảnh thu ở thôn quê.
 - c. “tựa gối ... chân bèo” tình ý của tác giả trước cảnh êm đềm, tịch mịch.
4. **Phê bình:**

Theo đúng quy tắc thơ Đường luật bát cú, hai câu thực (3-4) phải thích thực đầu đề. Bài này nhan đề là “Thu Điếu” mà hai câu thực:

Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.

Chỉ tả cảnh “thu”, không nói được ý “điếu”, như thế là lậu đề (trốn đầu đề). Nếu là văn cử nghiệp thì phải đánh hỏng! Nhưng đây không phải là thơ làm để thi, nên không cần theo đúng lề lối trường thi một cách máy móc. Tác giả lấy nhan đề bài thơ là “Thu điếu” mà không chú trọng đến “điếu” là vì ông chỉ mượn việc câu cá để thành thơ ngời ngấm cảnh thu quê.

Câu cá, cuộc vườn ... là cái thú của nhà ẩn dật, kẻ thanh nhàn:

Một mai, một cốc, một cần câu ...

(Nguyễn Bình Khiêm)

Đã gọi là cái thú thì việc thủ lợi là phụ mà việc tiêu khiển là chính. Vì thế tác giả vốn là một thi sĩ yêu mến thiên nhiên – có lúc hầu như quên lãng hẳn việc câu cá mà để hết tâm trí vào cảnh vật quanh mình. Mắt ông dõi theo làn sóng gợn hay chiếc lá vàng bạt mà hồn ông chơi với như từng mây lơ lửng.

Hội Tây ⁽¹⁾

Kìa **hội thăng bình** ⁽²⁾ tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo.
Bà quan tênh nghếch xem **bơi chải** ⁽³⁾,
Thằng bé lom khom ghé **hát chèo** ⁽⁴⁾.
Cậy sức, cậy đu nhiều chị nhún,
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ cho vui thế,
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu.

1. Giải nghĩa:

⁽¹⁾ Hội tây: một ngày lễ chánh thức của Pháp.

⁽²⁾ Hội thăng bình: ngày hội để ăn mừng cái yên ổn trong nước – đây ám chỉ “sự trị an” của thực dân Pháp.

⁽³⁾ Bơi chải: đua thuyền tranh giải.

⁽⁴⁾ Hát chèo: một thứ hát cổ ở Bắc như hát bộ trong Nam.

2. Văn thể:

Bài này về hình thức thuộc thể thơ Đường luật, về nội dung và văn thuật sự, liên kết tả cảnh (hoạt cảnh) và cảm tưởng.

3. Xuất xứ:

Bài này là một bài thơ nôm có tính chất chống thực dân bóc lột nhứt của Nguyễn Khuyến.

4. Đại ý:

Tác giả thuật lại một ngày “hội Tây” diễn tả cái ngốc nghếch của người đi vui một cái vui đáng nhục. Thâm ý tác giả để cảnh tỉnh đồng bào đừng ham cái vui mà thực dân Pháp bày ra để làm nhục dân mình.

5. Bố cục:

2 câu đề: Giới thiệu ngày “hội Tây” với quang cảnh tổng quát.

2 câu thực: Thái độ ngốc nghếch của người đi xem hội.

2 câu luận: Hoạt cảnh của ngày hội và động lực thúc đẩy người ta đi dự hội.

2 câu kết: Cái vui mà người mình đang tham dự chỉ là một cái vui nhục, càng vui nhiều thì càng nhục nhiều.

6. Nội dung:

a. Giá trị văn chương:

- Trong câu “Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo”, chỉ với một câu ngắn tác giả diễn tả được cái quang cảnh trang hoàng của ngày lễ, cờ cắm khắp nơi, đèn treo mọi nẻo.

- Trong câu “Tênh nghếch”, chỉ rõ cái thái độ ngốc nghếch của một người thuộc hạng “bên trên” (bà quan) ngồi xem cái nhục mà lấy làm hãnh diện.

- Trong câu “Thằng bé lom khom ghé hát chèo”, chữ “ghé” ở đây có nghĩa là coi, nhưng coi để mà coi, coi qua cho biết, do cái tò mò chớ không phải do ý thích.

So sánh 2 ý trên dưới của hai câu thơ:

Bà quan tênh nghếch xem bơi chải,

Thằng bé lom khom ghé hát chèo.

Ta thấy sự so sánh thái độ xem hội của hạng người: bà quan trơ mắt mà nhìn cái nhục, không bằng thằng bé kia chỉ ghé mắt mà dòm.

b. Giá trị đạo đức:

Với bài này, tác giả cảnh tỉnh nhân dân Việt Nam mà nhất là thanh niên đừng nên quá ham vui mà quên cái nhục vong quốc, mà phải nhớ câu “Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách”, nhớ tới bổn phận mình. Ở đây, ta học được tinh thần yêu nước chân thành của tác giả.

Phần lớn lời lẽ trong thi văn của cụ Nguyễn Khuyến thật là kín đáo, khoan hòa, thế mà ở đây Cụ phải nói lớn lên, nói toạc ra rằng: “vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu!”, đủ thấy Cụ bức tức đến chừng nào.

II. LỊCH SỬ:

1. Nhà Nguyễn:

Vào năm 1777, khi chúa Nguyễn bị quân Tây Sơn tàn sát, có người cháu là Nguyễn Ánh chạy thoát. Sau Nguyễn Ánh sang Xiêm (bây giờ là Thái Lan) cầu viện và sai con là hoàng tử Cảnh sang Pháp để xin viện binh. Hai bên Pháp và hoàng tử Cảnh ký hiệp ước Versailles: Pháp hứa giúp Nguyễn Ánh tàu chiến và quân binh, Nguyễn Ánh nhường cho Pháp Đà Nẵng và đảo Côn Lôn nhưng hiệp ước này không thành. Nguyễn Ánh từ Xiêm mang quân về chiếm lại Gia Định, đặt việc cai trị. Về võ bị, Nguyễn Ánh được quân Pháp giúp xây thành, đúc súng.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long tiến binh ra Bắc diệt được quân Tây Sơn.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nguyễn Ánh đã cầu viện nước nào?
2. Hiệp ước Versailles đã được ký kết giữa ai? Hiệp ước này có thành hình hay không?

2. Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ – Hòa ước năm 1862.

Vì vua Tự Đức giết nhiều giáo sĩ Pháp và Tây Ban Nha, nên hai nước sai chiến thuyền sang đánh lấy Đà Nẵng, nhưng không được nên phải kéo vào đánh Gia Định (1859). Nguyễn Tri Phương lập đồn Kỳ Hòa định đánh quân Pháp để lấy lại Gia Định. Quân ta và quân Pháp đánh nhau dữ dội trong hai ngày. Hai bên đều tổn thất nặng nề, Nguyễn Tri Phương bị thương, con là Phò mã Nguyễn Duy bị tử trận. Đồn vỡ, quân ta chạy về Biên Hòa.

Phá xong đồn Kỳ Hòa, quân Pháp thừa thắng tiến đánh lấy Định Tường rồi sửa đổi việc cai trị.

Vua Tự Đức sai quan vào điều đình với Pháp nhưng nghĩa binh nổi lên chống Pháp nên quân Pháp đánh luôn Biên Hòa và Vĩnh Long (1862). Ngoài Bắc có nội loạn, trong Nam lại có ngoại xâm, triều đình rất bối rối liền sai Phan Thanh Giản vào Gia Định giảng hòa và ký hòa ước ngày 9 tháng 5, 1862 (hòa ước Nhâm Tuất) gồm 12 khoản. Nội dung chính là:

- Pháp trả lại tỉnh Vĩnh Long, nhưng Việt Nam phải nhường đứt cho Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.
- Người Pháp và Tây Ban Nha được tự do sang giảng đạo và buôn bán.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lý do gì khiến Pháp và Tây Ban Nha cho thuyền sang đánh nước ta?
2. Nguyễn Tri Phương đã lập đồn để chống Pháp, đồn đó có tên là gì?

3. Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ

Vua Tự Đức muốn chuộc lại 3 tỉnh đã mất nên sai Phan Thanh Giản cầm đầu một sứ bộ sang Pháp điều đình (1863). Pháp đề nghị sẽ trả 3 tỉnh miền Đông nhưng được quyền bảo hộ cả 6 tỉnh miền Tây Nam kỳ. Triều đình ta chưa trả lời thì Pháp rút lời.

Phan Thanh Giản được cử làm Kinh lược Sứ phòng giữ 3 tỉnh miền tây. Năm 1867, quân Pháp viện cớ quân ta giúp đỡ nghĩa binh đánh phá 3 tỉnh phía đông để tiến đánh lấy 3 tỉnh miền tây: Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Phan Thanh Giản biết chống không nổi nên ra lệnh nộp thành để quân dân khỏi khổ. Ông viết sớ về triều tạ tội, căn dặn con cháu đừng theo Pháp rồi uống thuốc độc tự tử (1867). Từ đó cả Nam kỳ thuộc quyền cai trị của Pháp.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vua Tự Đức đã sai ai điều đình với Pháp để chuộc lại 3 tỉnh đã mất?
2. Sự đòi hỏi của Pháp thế nào?

4. Hòa ước Giáp Tuất (1874)

Mượn cớ phân xử một nhà buôn người Pháp vì tự tiện chở binh khí theo sông Hồng lên miền Bắc bán cho Tàu, người Pháp mang quân chiếm lấy Hà Nội. Lấy Hà Nội rồi, Gác-Ni-Ê đánh chiếm luôn Ninh Bình, Nam Định và Hải Dương. Triều đình Huế được tin Hà Nội thất thủ, sai Hoàng Kế Viêm tổ chức cuộc phòng giữ mọi nơi và sai Lê Tuấn cùng Nguyễn Văn Tường vào Sài Gòn thương thuyết.

Hoàng Kế Viêm đóng ở Sơn Tây được quân Cờ Đen về giúp. Gác-Ni-Ê bị phục kích giết chết ở cầu Giấy. Soái phủ Sài Gòn cử Phi-Lát ra Bắc định việc giảng hòa. Quân Pháp trả lại các thành đã chiếm và ký hòa ước năm Giáp Tuất (1874). Theo hòa ước này:

- Nước ta phải nhường đứt 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp và mở sông Nhị cho người ngoại quốc vào buôn bán.
- Nước Pháp nhận quyền độc lập của Việt Nam và gửi chuyên viên sang giúp về võ bị, công kỹ nghệ, thuế má và thương chính.

Câu hỏi gợi ý:

1. Pháp mượn lý do gì để tiến đánh miền Bắc? Họ đã chiếm được những thành phố nào?
2. Triều đình Huế quyết định thế nào?

5. Pháp đặt nền bảo hộ ở Việt Nam – Hòa ước Quý Mùi (1883)

Vào năm 1882, mượn cơ bảo vệ quyền lợi của Pháp ở miền Bắc, Pháp lại mang quân chiếm Hà Nội. Trong lúc triều đình đang rối ren vì vua Tự Đức mất, Pháp đánh chiếm cửa Thuận An để uy hiếp kinh thành Huế. Sau 3 ngày thành vỡ, triều đình thấy nguy phải ký hòa ước Quý Mùi (1883). Theo hòa ước này:

- Nước Việt Nam nhận nước Pháp bảo hộ, việc giao thiệp với ngoại quốc phải do nước Pháp chủ trương.
- Từ tỉnh Khánh Hòa đến Đèo Ngang thuộc quyền cai trị của triều đình Huế.
- Ở Bắc kỳ, Pháp đặt quan Công Sứ tại các tỉnh để kiểm soát công việc của quan Việt Nam nhưng không được dự vào việc cai trị.

Vào năm 1884, Pháp mang quân đánh nước ta lấy thêm các tỉnh miền Bắc và dần dần chiếm hết chủ quyền. Trong việc hành chính, người Pháp chiếm hết các chức vụ điều hành. Các việc hội họp, báo chí, tư tưởng đều bị giới hạn và cấm đoán. Về kinh tế, Pháp áp dụng chính sách bóc lột, chiếm đất đai, lập đồn điền. Pháp nắm độc quyền xuất nhập cảng trong nước, đặt ra nhiều thứ thuế bắt dân ta phải làm thuê cho chúng.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao triều đình Huế phải ký hòa ước năm Quý Mùi (1883)?
2. Hòa ước Quý Mùi cam kết những điều gì?

6. Phong trào kháng chiến chống xâm lăng:

a. Phong trào Cần Vương – Kháng chiến Ngàn Trươi.

Sau khi hịch Cần Vương của vua Hàm Nghi tung ra từ Tân Sở, nhiều người yêu nước đã đứng lên chống Pháp, mưu việc khôi phục nền độc lập cho xứ sở. Phong trào này có tên là phong trào Cần Vương (cũng được gọi là phong trào Văn Thân).

Phan Đình Phùng người Hà Tĩnh, làm quan tới chức Ngự sử. Vì tính cương trực sau khi vua Tự Đức mất, ông phản đối việc phế vua Dục Đức nên bị Tôn Thất Thuyết cách chức đui về quê. Khi vua Hàm Nghi truyền hịch Cần Vương, ông hưởng ứng và được vua Hàm Nghi cử làm Tán Lý Quân Vụ, giao cho chỉ huy nghĩa binh chống Pháp. Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, ông đứng đầu phong trào Văn Thân, lập chiến khu ở Ngàn Trươi, núi Vụ Quang trong tỉnh Hà Tĩnh, làm cứ điểm quan trọng trong việc giao thông giữa Việt Nam, Lào và Xiêm La với những loại súng tối tân thời bấy giờ mà một phần lớn được chế tạo tại những xưởng đúc súng của Cao Thắng. Ông sai người vây nhà Trương Quang Ngọc chém đầu để trả thù cho vua Hàm Nghi. Liên tiếp mấy năm trời, ông đem quân đánh phá nhiều nơi, gây thiệt hại nặng nề cho thực dân Pháp. Năm 1893, Cao Thắng tử trận trên đường tiến đánh ở Nghệ An làm thế lực nghĩa quân sút giảm rất nhiều.

Thấy dùng võ lực không thắng, Pháp sai Hoàng Cao Khải viết thư dụ ông hàng nhưng không được. Có kẻ bày mưu cho thực dân Pháp đào mả tổ tiên ông và bắt giam thân quyến của ông. Ông lại càng quyết lòng kháng chiến. Sau cùng Pháp thúc giục triều đình Huế sai

Nguyễn Thân đem đại binh ra vây chặt chiến khu, chặn các đường tiếp tế, quyết bắt cho được ông. Năm 1895, vì quá lao tâm và lao lực, ông bị bệnh mất, từ đó bộ hạ thân tín của ông trốn sang Ai Lao, người bị bắt, người ra đầu hàng. Phong trào Văn Thân dần dần bị tan rã.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao ông Phan Đình Phùng bị cách chức và đuổi về quê?
2. Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, ông Phan Đình Phùng đứng đầu phong trào có tên là gì?

b. Kháng chiến Trung kỳ – Đinh Công Tráng.

Đinh Công Tráng người tỉnh Hà Nam. Trước kia ông đã từng theo Hoàng Kế Viêm kháng chiến chống Pháp nên thu thập nhiều kinh nghiệm về quân sự. Ông hưởng ứng phong trào Cần Vương đứng ra lập chiến lũy Ba Đình (Thanh Hóa) chống Pháp. Chiến lũy Ba Đình được đắp toàn bằng tre tươi với đất bùn, giữa một cánh đồng lầy và chỉ có một con đường ăn thông với bên ngoài. Lúc đầu quân số của chiến lũy rất ít và khí giới chỉ là giáo mác, mã tấu và một ít súng nổ. Về sau, Đinh Công Tráng xuất binh đột kích đoàn vận tải của quân Pháp, giết binh lính thâu đoạt lương thực và vũ khí để võ trang cho nghĩa quân.

Thấy chiến lũy Ba Đình lợi hại, Pháp quyết đánh phá cho được. Pháp đem pháo binh công phá dữ dội, nhưng chiến lũy vẫn không lay chuyển, Pháp cho từng toán vượt đồng lầy tiến vào, nhưng đều bị tiêu diệt. Cuối năm 1886, Pháp huy động quân binh và 4 tàu chiến bắn phá chiến lũy nhưng không có kết quả. Đầu năm 1887, Pháp phải đem hết lực lượng quân sự ngoài Bắc vào bao vây các mặt, nả đại bác vào chiến lũy còn cho quân cảm tử xông vào xáp chiến. Nghĩa binh chống cự mãnh liệt trong 16 ngày mới chịu để mất chiến lũy Ba Đình. Sau khi thất thủ, Đinh Công Tráng cho rút binh về Nghệ An để hợp với quân Phan Đình Phùng nhưng bị quân Pháp đuổi theo. Ông trúng đạn tử trận.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hưởng ứng phong trào Cần Vương, ông Đinh Công Tráng đứng ra lập chiến lũy để chống Pháp, chiến lũy đó có tên là gì?
2. Nghĩa binh chống cự mãnh liệt trong bao nhiêu ngày mới chịu mất chiến lũy?

c. Kháng chiến ở Bắc kỳ – Nguyễn Thiện Thuật.

Nguyễn Thiện Thuật là người tỉnh Hưng Yên, được bổ chức Tấn Tương Quân Sự nên thường gọi là Tấn Thuật. Ông hưởng ứng hịch Cần Vương của vua Hàm Nghi, từ quan về lập chiến khu Bãi sậy (1885-1889) để chống Pháp.

Bãi Sậy là một vùng hiểm trở với những đầm sâu, những rừng sậy um tùm, đầy chạ m bẫy khó vào được. Nguyễn Thiện Thuật liên kết với các nhóm nghĩa binh các nơi đánh phá vùng Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình làm cho Pháp phải tổn thất nặng nề. Dân chúng trong vùng gọi ông là vua Bãi Sậy. Sau Pháp sai Tổng Đốc Hải Dương là Hoàng Cao Khải đi đem đại binh bủa vây chung quanh Bãi Sậy, lập nhiều đồn ải cắt đứt các đường tiếp tế lương thực rồi dùng chiến thuật hỏa công đốt chiến khu. Nghĩa quân tan vỡ, Nguyễn Thiện Thuật phải chạy sang Tàu.

Câu hỏi gợi ý:

Giải Khuyến Học – Tài Liệu Đại Học

1. Hưởng ứng hịch Cần Vương của vua Hàm Nghi, ông Nguyễn Thiện Thuật đã từ quan về lập chiến khu để chống Pháp, chiến khu đó có tên gọi là gì?
2. Vị thế của chiến lũy như thế nào?

d. Kháng chiến ở Bắc kỳ – Hoàng Hoa Thám

Hoàng Hoa Thám còn có tên là Trương Văn Thám, quê ở Yên Thế tỉnh Bắc Giang. Ông theo Cai Kinh kháng chiến, được phong làm Đề Đốc, nên thường gọi là Đề Thám. Sau khi Cai Kinh thất bại, ông về lập chiến khu ở Yên Thế (1886).

Chiến khu Yên Thế là một vùng rộng mênh mông toàn là núi cao rừng thẳm, cây to cỏ rậm, lối đi quanh co, gập ghềnh, đầy chạ bẫy. Hoàng Hoa Thám cho xây đồn trại ở những nơi hiểm yếu và đào đường hầm liên lạc với nhau, lại mua súng đạn bên Tàu để võ trang nghĩa quân. Nơi nào cày cấy được, ông cho quân lính làm ruộng để lấy lương thực. Từ chiến khu này, Đề Thám thường đánh bất thành linh vào các đồn lẻ tẻ hoặc phục kích các đội binh tuần tiễu để cướp vũ khí.

Với chiến thuật du kích, ông kéo dài cuộc kháng chiến ngót nhiều năm trời, gây cho Pháp nhiều thiệt hại nặng nề. Những lúc hàng ngũ suy yếu, ông dùng kế hoạch hòa hoãn. Lần thứ nhất năm 1894, ông hoà với Pháp để về lập ấp ở Phồn Xương. Một mặt ông cho người khai khẩn ruộng đất để dự trữ lương thực, một mặt sửa sang đồn trại, mua thêm khí giới, chuẩn bị tiếp tục chống Pháp. Quân Pháp thấy vậy, tấn công Phồn Xương, ông cùng bộ hạ chạy sang vùng Tam đảo. Pháp sai Lê Hoan đánh mãi không được nên lại dụ ông về hàng.

Năm 1897, hoà với Pháp lần thứ hai, trở về Phồn Xương lập ấp làm ăn, ông với những người tâm phúc biến vùng Yên Thế trở thành một nơi trù mật. Năm 1908, theo lời kêu gọi của Phan Bội Châu, Đề Thám đem binh về đánh úp Hà Nội. Nhưng vì có kẻ phản bội nên Pháp biết trước và cuộc tấn công hoàn toàn thất bại. Sau cuộc bạo động ở Hà Nội, Pháp và Lê Hoan hợp binh tấn công ông ráo riết, nhưng không hạ được ông. Năm 1913, Pháp mua chuộc một thủ hạ của ông tên là Lương Tam Kỳ tìm kế giết ông. Từ đó chiến khu Yên Thế tan rã.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vị trí của chiến khu Yên Thế nằm ở vùng nào?
2. Ông Hoàng Hoa Thám đã dùng chiến thuật gì để chống Pháp?

7. Các phong trào cách mạng:

a. Phong trào Đông Du – Phan Bội Châu (1876 – 1940)

Sau khi phong trào Cần Vương bị tan rã, một số sĩ phu đề xướng phong trào Đông Du để học hỏi những tiến bộ của nước ngoài với hy vọng từ đó canh tân lại xứ sở, khôi phục lại đất nước. Phong trào này do Phan Bội Châu lãnh đạo.

Phan Bội Châu tên thật là Phan San, sau mới đổi là Phan Bội Châu. Người huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, đi từ Bắc vào Nam để tìm những ái quốc và cổ động cho phong trào Đông Du nhằm tuyên truyền tư tưởng cách mạng và khuyến khích thanh niên, những thành phần ưu tú sang nước Nhật học về các ngành chính trị, khoa học và vào các trường võ bị nổi tiếng để học quân sự. Sau đó sang Nhật lập ra phong trào Việt Nam Quang Phục Hội và tôn

Cường Để làm hội trưởng. Hội có mục đích truyền bá tư tưởng cách mạng và hô hào thanh niên sang Đông Kinh du học.

Năm 1912, bị Nhật trục xuất, cụ cùng các ông Cường Để, Nguyễn Thượng Hiền sang Tàu lập ra Việt Nam Quang Phục Hội dựa theo đường lối dân chủ Tâm Tâm Xã của Tôn Dật Tiên. Phong trào này có tổ chức quân đội, yểm trợ các nhóm kháng chiến chống Pháp ở trong nước, lan tràn rất mạnh khiến quân Pháp rất lo ngại.

Năm 1925, Phan Bội Châu bị Pháp lên án tử hình. Nhưng trước cao trào nhân dân Việt Nam đòi ân xá cho ông, nhà cầm quyền Pháp phải nhượng bộ. Ông mất năm 1940, thọ 74 tuổi.

Câu hỏi gợi ý:

1. Mục đích của phong trào Đông Du là gì?
2. Phong trào Việt Nam Quang Phục Hội được thành lập ở đâu?

b. Phong trào Duy Tân – Phan Chu Trinh (1872 – 1926)

Ông sinh năm 1872, tại làng Tây Lộc, quận Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 1885, theo hịch Cần Vương, cha ông là Phan Văn Bình lập một đồn điền rất lớn, luyện sắt đúc khí giới. Bị Pháp lùng bắt, đốt nhà, Phan Chu Trinh cùng anh em bỏ làng chạy vào mật khu kháng chiến.

Khi Phan Chu Trinh khởi xướng phong trào Duy Tân với học thuyết dân quyền, mục đích khai hóa dân trí, canh tân xứ sở và tiến đến chế độ dân chủ, thì nhiều sĩ phu và quần chúng hưởng ứng rất đông. Cụ Phan Chu Trinh gửi thư cho Pháp yêu cầu cải cách chính sách cai trị, mở mang việc học hành, trừng trị bọn tham quan và hô hào mở trường dạy học để nâng cao dân trí. Cụ hợp tác với cụ Lương Văn Can, Nguyễn Quyền và các nhân sĩ Bắc Hà để mở trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Trường dạy 3 thứ tiếng: Việt, Pháp, Hán và chú trọng đến những môn chính trị và khoa học để mở mang dân trí.

Pháp nhận thấy Đông Kinh Nghĩa Thục là một tổ chức cách mạng nên ra lệnh đóng cửa. Năm 1908, dân chúng biểu tình đòi giảm thuế ở Quảng Nam, Pháp ngỡ cụ xúi giục, bắt giam và đày ra đảo Côn Lôn. Nhờ Hội Nhân Quyền can thiệp, cụ được ân xá. Năm 1911, cụ sang Pháp để tiếp tục hoạt động chính trị. Cụ trình bày với chánh phủ Pháp những tệ đoan về chính trị ở Việt Nam và đồng thời cụ gây tình thân ái quốc cho du học sinh và Việt kiều ở Pháp. Năm 1925, cụ trở về nước diễn thuyết hai lần tại Sài Gòn rồi phát bệnh từ trần năm 1926.

Câu hỏi gợi ý:

1. Mục đích của phong trào Duy Tân là gì?
2. Tại sao Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa?

c. Phong trào Việt Nam Quốc Dân Đảng – Nguyễn Thái Học.

Nguyễn Thái Học quê ở tỉnh Vĩnh Yên. Năm 1927, ông lập ra Việt Nam Quốc Dân Đảng chủ trương dùng võ lực chống Pháp để tranh thủ độc lập và thành lập nền dân chủ theo chủ nghĩa tam dân. Đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng đã ám sát tên chủ sở mộ phu đồn điền cho thực dân Pháp là Ba-De trước cửa nhà. Sở mật thám Pháp ra lệnh truy nã, hàng

trăm đảng viên bị bắt và bị kết án. Trước tình trạng đó, Nguyễn Thái Học quyết định khởi nghĩa đầu chưa nắm chắc thành công.

Trận quyết liệt nhất là ở Yên Bái với Phó Đức Chính đánh vào Yên Bái, Nguyễn Khắc Nhu chiếm phủ Lâm Thao và Nguyễn Thái Học đánh khu Phả Lại và đồng đảng. Nhưng Pháp phản công dữ dội, nghĩa quân tan vỡ, cuộc khởi nghĩa thất bại. Sau cuộc khởi nghĩa bất thành, Pháp đàn áp một cách tàn bạo. Pháp cho phi cơ thả bom tiêu diệt cả làng Cổ Am là nơi có nhiều nghĩa quân đóng và bắt bố hàng ngàn người đem xử. Ngày 17-6-1930, Nguyễn Thái Học và 12 đồng chí lên đoạn đầu đài ở Yên Bái.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao sở mật thám Pháp ra lệnh truy nã đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng?
2. Lý do gì mà Pháp đã thả bom tiêu diệt cả làng Cổ Am?

8. Vận mệnh đất nước buổi giao thời (1945-1954).

Đầu tháng 8 năm 1945, quân đội Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống hai quần đảo Hiroshima và Nagasaki, khiến nước Nhật phải đầu hàng quân đội Đồng Minh vào ngày 15 tháng 8 năm 1945.

Nhân cơ hội này, người dân Việt ở Hà Nội tự động bảo nhau đi biểu tình chống quân đội Nhật đang chiếm đóng trong thành phố để đòi Độc Lập, Tự Do, Dân Chủ đã bị mất vào tay Pháp rồi Nhật trong 71 năm (1874 - 1945). Đồng thời vua Bảo Đại cũng phải thoái vị để nhường quyền định đoạt vận mệnh quốc gia cho dân tộc Việt Nam.

Lợi dụng lòng khao khát yêu nước của toàn dân, đảng cộng sản Việt Nam đã thẳng tay đàn áp và giết hại người dân hay đảng phái khác không theo đường lối của đảng cộng sản quốc tế do Nga Sô lãnh đạo để chiếm đoạt quyền điều khiển đất nước. Trong khi các chiến sĩ quốc gia hô hào chống thực dân Pháp, thì người cầm đầu đảng cộng sản Việt Nam lại bắt tay với thù địch. Họ ký kết hiệp định tại Paris cho phép quân đội Pháp tiến ra Bắc thay thế quân đội Trung Hoa có nhiệm vụ giải giới quân đội Nhật.

Từ đó chiến tranh Việt – Pháp bùng nổ trên toàn quốc cho mãi đến năm 1954 mới kết thúc với núi xương sông máu. Pháp thua trận chiến và phải chấm dứt đô hộ Việt Nam suốt 80 năm qua (1874 – 1954). Đó là do công lao và hy sinh của cả nước vì nền độc lập, tự do, vẹn toàn lãnh thổ. Nhưng một lần nữa, đảng cộng sản Việt Nam lại dành quyền đại diện dân Việt ký kết với Pháp chia đôi tổ quốc vào ngày 20 tháng 7 năm 1954 tại Genève (Thụy Sĩ) thành một nước có hai chế độ: Độc Tài và Tự Do.

1. Từ vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải) trở ra Bắc do đảng cộng sản độc tài cai trị.
2. Từ vĩ tuyến 17 về phía Nam thuộc chính thể tự do.

Trích trong Việt Ngữ cấp 12 – Văn Lang (San Jose)

Câu hỏi gợi ý:

1. Hãy nói về tình hình Việt Nam sau 1945?
2. Nguyên nhân nào người Pháp trở lại Việt Nam?

9. Một nước hai chính thể (1954 – 1975)

Kể từ ngày 20 tháng 7 năm 1954, nước Việt Nam trở thành hai chính thể và lấy sông Bến Hải (vĩ tuyến 17) làm ranh giới chia đôi đất nước. Trước khi chấm dứt sự qua lại giữa hai miền, đã có hơn một triệu người dân miền Bắc ra đi tìm tự do tại miền Nam.

Miền Bắc theo chế độ cộng sản với tên nước là Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa do Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Miền Nam theo chế độ tự do với tên nước là Việt Nam Cộng Hòa do Ngô Đình Diệm làm tổng thống. Trong thời gian đầu, chính phủ của hai miền đều cố gắng tổ chức lại đất nước. Ngoài Bắc, chính quyền cộng sản dùng chính sách đấu tố vô nhân đạo để lấy ruộng của người giàu chia cho người nghèo. Trong Nam, thì chính quyền dùng chính sách mua lại ruộng của người giàu để chia cho người nghèo.

Với sự giúp đỡ của khối cộng sản như Nga Sô, Trung Cộng, Tiệp Khắc, Ba Lan... chế độ cộng sản miền Bắc đã vi phạm liên tiếp hiệp định Genève bằng cách đưa người xâm nhập vào Nam cho đến năm 1960 thì bắt đầu mở các trận đánh phá các làng xã. Chính quyền miền Nam nhờ sự viện trợ của Hoa Kỳ và đồng minh đã chống trả lại bằng cách bảo vệ người dân và mảnh đất tự do. Ngày 1 - 11 - 1963, hội đồng Quân Nhân Cách Mạng với sự tham gia của phần lớn các tướng lĩnh trong quân đội lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm. Sau một thời gian bất ổn về chính trị, trung tướng Nguyễn Văn Thiệu thành lập một hội đồng quân lực để giữ gìn an ninh quốc gia và được đắc cử làm tổng thống sau một cuộc tổng tuyển cử ở miền Nam.

Năm 1972, hiệp định ngưng bắn được ký kết tại Paris với điều kiện là các nước tham chiến rời khỏi Việt Nam và cộng sản không được tiếp tục xâm chiếm miền Nam. Thế nhưng, lại một lần nữa, cộng sản Việt Nam bất chấp hiệp định này đem quân cưỡng chiếm trọn miền Nam vào tháng 4 năm 1975. Hơn hai triệu người miền Nam liêu chết rời bỏ đất nước ra đi và định cư khắp nơi trên thế giới. Hàng trăm ngàn quân cán chính miền Nam bị giam ở các trại tập trung nhiều người chết vì bị hành hạ, tra tấn, ngược đãi, thiếu dinh dưỡng hoặc bệnh tật. Không kể trên nửa triệu người dân đã bỏ mình trên đường vượt thoát tìm tự do trong rừng sâu hay trên biển cả. Đây là một chính sách sai lầm và thiếu lòng nhân đạo trong lịch sử Việt Nam. Hoàn cảnh nước Việt Nam sau khi chấm dứt chiến tranh năm 1975 cũng giống như đất nước Hoa Kỳ sau cuộc nội chiến Nam - Bắc (1861 - 1865). Nhờ thi hành chính sách nhân đạo và người dân đã được thực sự hưởng Tự Do, Dân Chủ và Nhân quyền theo đúng tinh thần của bản hiến pháp mà ngày nay nước Mỹ đã trở thành một quốc gia giàu mạnh nhất trên thế giới.

Trích trong Việt Ngữ cấp 12 - Văn Lang (San Jose)

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao hơn một triệu người di cư từ miền Bắc vào miền Nam Việt Nam?
2. Hãy so sánh việc cải cách ruộng đất của hai miền Việt Nam?

III. ĐỊA LÝ

1. Đại cương về lãnh thổ Việt Nam.

a. Địa lý thiên nhiên của Việt Nam:

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới thuộc Bắc bán cầu. Không tính các quần đảo, tọa độ địa lý Việt Nam có điểm cực Bắc (Đồng Văn, Hà Giang) ở khoảng 23 24' Bắc vĩ độ, điểm cực Nam (Mũi Cà Mau, An Xuyên) ở khoảng 8 33' Bắc vĩ độ, điểm cực Tây (A Giải Khuyến Học - Tài Liệu Đại Học

Pa Chai, Lai Châu) ở khoảng 102 16' Đông kinh độ, và điểm cực Đông (Mũi Nạy, giữa Tuy Hòa và Nha Trang) ở khoảng 109 44' Đông kinh độ.

Nước Việt Nam hình cong như chữ S, phía Bắc giáp các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây và một phần tỉnh Quảng Đông của Trung Hoa. Phía Tây giáp Ai Lao và Cam Bốt. Phía Nam giáp vịnh Thái Lan. Phía Đông giáp biển Đông Hải. Diện tích nước Việt Nam khoảng 127,243 sq mi. (325,560 sq km), khoảng 73% lãnh thổ là núi và cao nguyên, còn lại là bình nguyên và sông ngòi. Chiều dài lãnh thổ Việt Nam từ Đồng Văn đến Mũi Cà Mau khoảng 1,650 cây số. Chiều ngang rộng nhất là khoảng cách từ Lai Châu sang Móng Cáy, chừng 600 cây số. Chiều ngang hẹp nhất là ở Đồng Hới, từ biên giới Ai Lao ra bờ Đông Hải chỉ vào khoảng 37 cây số.

Việt Nam nằm trên trục giao thông của nhiều quốc gia nên chiếm một vị trí đặc biệt về kinh tế và chính trị trong vùng Đông Nam Á.

b. Quốc hiệu Việt Nam:

Sau một thời gian dài tranh đấu liên tục từ thời Hai Bà Trưng để thoát khỏi sự đô hộ của Trung Hoa, nước ta chính thức độc lập khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán năm 938. Tuy nhiên, quốc hiệu của nước ta chưa được đặt cho đến khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua năm 968. Sau đây là quốc hiệu của nước ta trải qua các thời đại:

| Quốc hiệu | Năm | Người đặt |
|------------------|------------|------------------|
| Đại Cồ Việt | 968 | Đinh Tiên Hoàng. |
| Đại Việt | 1054 | Lý Thánh Tông. |
| Đại Ngu | 1400 | Hồ Quý Ly. |
| Đại Việt | 428 | Lê Thái Tổ |
| Việt Nam | 1804 | Gia Long. |
| Đại Nam | 1838 | Minh Mạng. |
| Việt Nam | 1945 | Bảo Đại. |

Đại Cồ Việt: Quốc hiệu này là một danh từ ghép. Đại có nghĩa là lớn, Cồ có nghĩa là một loại chim ưng lớn mắt sáng. Việt là từ ngữ để chỉ chủng tộc Việt trong nhóm Bách Việt. Đại Cồ Việt có thể hiểu một cách đơn giản là “nước Việt có chim ưng lớn mắt sáng”, hay “nước Việt lớn có loại chim ưng mắt sáng”.

Đại Việt: Có nghĩa đơn giản là nước Việt lớn.

Đại Ngu: Đại có nghĩa là lớn. Ngu là tên một triều đại xưa của Trung Hoa. Dưới thời nhà Ngu, nước Trung Hoa rất thịnh vượng. Có lẽ Hồ Quý Ly có ý muốn nước ta được thịnh trị như Trung Hoa dưới thời nhà Ngu khi xưa nên đặt tên nước ta là Đại Ngu.

Việt Nam: Nam là An Nam, tên của vua Tống (Trung Hoa), đặt cho nước ta khi xưa. Việt là Việt Thường. Hùng Vương con của Lạc Long Quân và bà Âu Cơ, khi xưa chia nước Văn Lang ra thành 15 bộ. Việt Thường là tên của một bộ trong 15 bộ này.

Đại Nam: Đại là lớn. Nam là vì Chúa Nguyễn khi xưa dựng nên cơ nghiệp ở phía Nam. Đại Nam đơn giản có nghĩa là nước Việt lớn ở phía Nam.

c. Tên gọi các phần của lãnh thổ Việt Nam:

Giải Khuyến Học – Tài Liệu Đại Học

Nước Việt Nam diện tích rộng khoảng 127,243 sq mi (329,560 sq km). Trong đó:

- **Bắc Việt**: rộng khoảng 115,700 cây số vuông với phần bình nguyên châu thổ Hồng Hà – Thái Bình, rộng khoảng 15 ngàn cây số vuông có hình tam giác, đỉnh ở Việt Trì, Phú Thọ, đáy là duyên hải từ Hòn Gay đến Phát Diệm. Bình nguyên này tương đối phẳng, ngoại trừ những đồi sót lại trong vùng Ninh Bình, Nam Định và những vùng đất trũng tạo thành những bãi sậy ở khoảng giữa tỉnh Hưng Yên và Hải Dương. Về phía bờ biển thuộc các tỉnh Thái Bình, Nam Định, nhiều dải đất do phù sa bồi đắp lấn dần ra biển đến 80 thước một năm.

Bình nguyên châu thổ Hồng Hà – Thái Bình có một hệ thống đê điều ngăn nước, nhất là dọc sông Hồng, có đê được xây từ đời nhà Lý để tránh lụt lội mùa nước lũ, nhưng chính việc ngăn nước cũng làm cho đồng bằng mất đi lượng phù sa màu mỡ. Bình nguyên này sản xuất nông phẩm chính là lúa và các phụ sản khoai, bắp, sắn...

- **Trung Việt**: rộng khoảng 147,600 cây số vuông, gồm một số bình nguyên nhỏ và nhiều núi. Bình nguyên Thanh – Nghệ – Tĩnh, rộng khoảng 6,000 cây số vuông. Gồm châu thổ sông Mã tương đối phì nhiêu và châu thổ sông Cả, hẹp và không được màu mỡ lắm lại có nhiều cồn cát ven biển di chuyển và lấn đất đồng bằng.

Bình nguyên Quảng Nam vào tới Bình Thuận, gồm châu thổ các sông Thu Bồn, Trà Khúc, Đà Rằng, sông Cái, sông Dinh, sông Lũy ... quan trọng nhất là bình nguyên Tuy Hòa. Đồng bằng Ninh Thuận và Bình Thuận tương đối có đất tốt những khô nên ít thuận tiện cho nông nghiệp.

- **Nam Việt**: rộng khoảng 67,700 cây số vuông gồm nhiều bình nguyên màu mỡ. Bình nguyên châu thổ sông Đồng Nai, tương đối cao ở vùng chuyển tiếp với các cao nguyên phía Đông Bắc, thấp dần về hướng Tây Nam. Đất đi tốt, thích hợp cho các loại cây kỹ nghệ, cây ăn trái. Bình nguyên châu thổ sông Cửu Long, là vùng đồng bằng rộng nhất Việt Nam, đất đai phì nhiêu, bằng phẳng. Trong bình nguyên này vẫn còn một vài núi đá thấp thuộc vùng tiếp giáp với các dãy núi của Campuchia trong tỉnh Châu Đốc, một vùng trũng thấp là Đồng Tháp Mười thuộc hai tỉnh Kiến Tường và Kiến Phong, hai vùng đất ven biển chưa được bồi đắp là khu rừng sát Quảng Xuyên ở cửa sông Đồng Nai và khu rừng tràm U Minh ở gần ranh tỉnh Kiên Giang và An Xuyên. Đồng bằng châu thổ Cửu Long không có hệ thống đê ngăn nước như cửa châu thổ sông Hồng, nhưng lại có nhiều giống đất thiên nhiên và một hệ thống kinh đào dẫn thủy quy mô, phân bố lượng phù sa bồi đắp của sông Cửu Long đều khắp, nên rất phì nhiêu, màu mỡ. Nông phẩm chính là lúa và các loại mễ cốc, cây ăn trái. Đây là vựa lúa của Việt Nam, đã từng xuất cảng gạo thóc trong những năm người dân còn được tự do canh tác.

Ngoài ra các hải đảo chạy dọc theo bờ biển nước ta từ vịnh Hạ Long xuống đến Phú Quốc đều thuộc lãnh thổ nước ta. Hai quần đảo trước đây vốn đã được người Việt đến sinh sống và khai thác nay đang bị Trung Cộng tranh chấp là quần đảo Hoàng Sa (Paracel Islands) và Trường Sa (Spratly Islands). Hai quần đảo này nằm ngoài biển Đông (Thái Bình Dương), Hoàng Sa cách Đà Nẵng khoảng 240 hải lý và Trường Sa ở phía Đông Nam của Phan Thiết khoảng 280 hải lý.

2. **Khí hậu**:

Việt Nam thuộc về vùng nhiệt đới nên khí hậu ẩm và nhiều mưa. Nhờ có biển bao quanh nên tương đối không nóng hay lạnh. Nhiệt độ thay đổi theo cao độ và vĩ độ. Từ Đà Nẵng về phía Bắc trung bình từ 21 đến 24 độ C, là vùng khí hậu nóng về mùa hè, lạnh về mùa đông. Từ Đà Nẵng đến miền Đông Nam phần trung bình từ 21 đến 25 độ C, là vùng chuyển tiếp. Đồng bằng Nam phần trung bình từ 25 đến 26 độ C, là vùng khí hậu ẩm về mùa đông và mát về mùa hè.

Tuy cùng nằm trong vùng nhiệt đới, nhưng vì ảnh hưởng cao độ, vị thế và vĩ độ khác nhau nên Việt Nam có nhiều vùng khí hậu khác nhau:

- a. Miền Bắc : mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9, tạo nhiều mưa. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4.
- b. Miền Trung: tương đối nóng hơn miền Bắc vì gần xích đạo. Có hai mùa: nắng và mưa.
- c. Miền Nam : có hai mùa rõ rệt và nhiệt độ không thay đổi mấy:
 - Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.
 - Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4.

Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của gió mùa, được chia ra làm nhiều loại:

- Gió mùa đông: từ tháng 10 đến tháng 1 gió Đông Bắc thổi mạnh vào vịnh Bắc phần mang hơi nước vào đất liền.
- Gió mùa hạ: từ tháng 4 đến tháng 9.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khí hậu Việt Nam thuộc về vùng nào?
2. Từ Đà Nẵng về phía Bắc khí hậu như thế nào?

3. Biển và bờ biển:

Biển Việt Nam nằm về phía Đông và Nam của Trung Hoa, thuộc biển Thái Bình Dương. Bờ biển Việt Nam chạy từ Móng Cái đến Hà Tiên (từ Bắc xuống Nam) dài khoảng 2,200 km, chia thành 3 vùng : vùng biển nông cạn, vùng biển sâu và vùng biển sâu thẳm.

- **Vùng biển nông cạn** : đa số là vùng gần bờ có mực nước sâu chưa quá 100 m.
- **Vùng biển sâu** : sâu chừng 100 m tới 2000 m. Ở ngoài khơi Đà Nẵng và Vũng Tàu có vài nơi sâu hơn.
- **Vùng biển sâu thẳm** : có độ sâu từ 2000 m trở lên, gần Phi Luật Tân có vài hố sâu đến 4000 m và 5000 m.

Bờ biển Việt Nam có nhiều vịnh, đảo và quần đảo như : vịnh Hạ Long (ở Bắc), vịnh Cam Ranh, đảo Hoàng Sa, Trường Sa (miền Trung), đảo Phú Quốc và Vũng Tàu (miền Nam). Quần đảo Hoàng Sa cách Đà Nẵng độ 300 km, quần đảo Trường Sa thuộc hải phận tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên cách bờ biển khoảng 500 km (theo ghi chú của bản đồ Việt Nam).

Về hình thể bờ biển Việt Nam chia làm 4 đoạn chính:

- **Từ Móng Cái đến Hải Phòng** : bờ biển hiểm trở do đó có nhiều vịnh và hải cảng thiên nhiên tốt (vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, cảng Hải Phòng).
- **Từ Hải Phòng đến Qui Nhơn** : bờ biển thấp và bằng phẳng, thỉnh thoảng có những mũi đá đâm ra biển như mũi Sầm Sơn.
- **Từ Qui Nhơn đến mũi Dinh** : bờ biển cao và hiểm trở, dãy Trường Sơn sát bờ biển.

- **Từ Mũi Dinh tới mũi Bàn** : bờ biển còn cao và có nhiều núi đá nhô ra biển như mũi Né ở Phan Thiết, mũi Kê Gà ở Phú Yên.

Câu hỏi gợi ý:

1. Bờ biển Việt Nam chạy từ đâu và dài khoảng bao nhiêu km?
2. Cho biết bờ biển Việt Nam được chia ra làm bao nhiêu vùng?

4. Sông ngòi :

Nước Việt Nam thuộc vùng nhiệt đới, mưa nhiều nên có rất nhiều sông rạch. Sông ngòi ở Việt Nam có thể chia thành ba vùng có hình dáng, lưu lượng và thủy chế khác nhau: sông ngòi miền Bắc, sông ngòi miền Trung và sông ngòi miền Nam.

a. Sông ngòi miền Bắc:

Miền Bắc có hai hệ thống chính là sông Hồng và sông Thái Bình.

* **Sông Hồng** (còn gọi là sông Nhị hay sông Thao) phát nguyên từ Vân Nam (Trung Hoa), chảy vào Việt Nam qua ngã Lào Cai xuống đến vịnh Bắc Việt, dài khoảng 1200 km. Sông Hồng chảy trên đất Trung Hoa (với tên là Ma Lung) và chỉ có hơn 500 km chảy trên đất Việt Nam. Nước sông Hồng vì có nhiều phù sa nên lúc nào cũng đục ngầu. Hai phụ lưu là sông Lô (nước lúc nào cũng trong vắt nên được gọi là Thanh Giang) và sông Đà (nước lúc nào cũng đen ngòm) còn gọi là Hắc Giang.

* **Sông Thái Bình** có hai nhánh rất đặc biệt: một là do sông Cầu, sông Thương (nước chảy 2 dòng – bên trong bên đục) và sông Lục Nam tạo thành. Hai là sông Bạch Đằng (con sông lịch sử đã 2 lần chiến thắng quân Tàu). Sông Thái Bình dài độ 340 km và có hai phụ lưu là sông Đuống và sông Luộc.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai sông chính của miền Bắc là sông nào?
2. Sông Hồng phát nguyên từ đâu? Dài độ bao nhiêu km?

b. Sông ngòi miền Trung:

Sông ngòi miền Trung thường ngắn. Sông Mã (dài 360 km) phát nguyên từ Sơn La chảy qua Lào rồi mới vào Thanh Hóa hầu hết chảy trên miền núi. Sông Cả phát nguyên từ vùng núi phía Nam Sầm Nứa, dài độ 400 km chảy về hướng đông nam đến gần biển thì chảy lên phía bắc và đổ ra biển bằng cửa Hội. Miền Trung còn có hai con sông lịch sử là sông Gianh và sông Bến Hải.

Sông Gianh phát nguyên từ phía tây dãy Hoành Sơn, chảy ra biển về hướng đông nam. Sông Gianh còn là ranh giới phân chia nước ta làm hai trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh.

Sông Bến Hải chảy từ miền núi phía tây cửa Tùng. Sông Bến Hải là ranh giới phân chia nước ta thành hai miền Nam-Bắc vào năm 1954.

Sông Hương chảy ngang qua kinh đô Huế, tương đối ngắn, lưu lượng thấp.

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong ba miền : Bắc, Trung và Nam miền nào có nhiều sông hơn hết?
2. Sông ngòi miền Trung thì thế nào?

C. Sông ngòi miền Nam:

Trong ba miền Bắc-Trung-Nam , miền Nam có nhiều sông hơn cả. Hai con sông chính là sông Cửu Long và sông Đồng Nai.

Sông Cửu Long (còn gọi là sông Mekong), phát nguyên từ Tây Tạng, dài hơn 4200 km chảy qua Trung Hoa, Ai Lao, Cam Bốt và Việt Nam. Trước khi vào Việt Nam, sông Cửu Long chảy đến Nam Vang (NongPenh) có một nhánh thông ra biển hồ (Tonlé Sap) và chảy vào miền Nam bằng hai nhánh đó là Tiền Giang và Hậu Giang. Sông Cửu Long chảy ra biển bằng 9 cửa. Tiền Giang chảy ra biển bằng 6 cửa, Hậu Giang chảy ra biển bằng 3 cửa.

Sông Đồng Nai phát nguyên từ cao nguyên Trung phần và là con sông dài nhất miền đông Nam phần. Nguồn sông Đồng Nai là sông Đa Dung ở Đà Lạt, chảy qua Biên Hòa gọi là sông Đồng Nai. Khúc chảy qua Nhà Bè gọi là sông Nhà Bè, khúc gần biển gọi là sông Soài Rạp. Sông Đồng Nai có các phụ lưu là sông Bé, sông Sài Gòn và hệ thống sông Vàm Cỏ (Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây). Ngoài hệ thống sông thiên nhiên, miền Nam còn có nhiều kinh đào chằng chịt nối liền các con sông lớn và các vùng với nhau rất tiện lợi cho việc lưu thông như kinh Tháp Mười, kinh Tổng Đốc Lộc, Kinh Vĩnh Tế....

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai hệ thống sông ngòi chính ở miền Nam gồm có sông nào?
2. Sông Cửu Long còn gọi là sông gì? Phát nguyên từ đâu? Dài bao nhiêu km?

5. Núi và cao nguyên:

Núi và cao nguyên Việt Nam chiếm 73% diện tích toàn thể, được chia thành 4 miền: miền Đông Bắc, miền Tây Bắc, dãy Trường Sơn và miền cao nguyên Nam Trung phần.

a. Miền Đông Bắc:

Vùng núi và cao nguyên Đông Bắc nằm từ tả ngạn sông Hồng trải dài đến tận bờ biển vịnh Bắc phần, có các sườn núi uốn dạng hình cánh cung và có 5 vùng chính: vùng cánh cung Đông Triều, vùng cánh cung Bắc Sơn, vùng cánh cung Ngân Sơn, vùng cánh cung sông Gâm, và cao nguyên Nhị Gâm.

Đặc biệt trong vùng cánh cung Đông Triều có vịnh Hạ Long là một khu thắng cảnh ngoạn mục với các khối đá cao dựng đứng và các hang động rất đẹp.

b. Miền Tây Bắc:

Vùng núi và cao nguyên Tây Bắc được kể từ hữu ngạn sông Hồng, bao gồm toàn bộ vùng tây bắc Bắc phần kéo xuống đến thung lũng sông Cả của Trung phần. Đây là vùng núi non trùng điệp, hùng vĩ, có nhiều núi cao, vực sâu, nhiều ghềnh thác. Dãy Hoàng Liên Sơn nằm giữa sông Hồng và sông Đà. Xen giữa các dãy núi có nhiều cao nguyên đá vôi chạy dọc theo thung lũng sông Đà trải dài xuống Thanh Hóa. Giữa sông Đà và sông Mã có cao nguyên Sơn La và Mộc Châu.

c. Dãy Trường Sơn:

Dãy Trường Sơn trải dài toàn bộ Trung phần. Có thể kể từ thượng nguồn sông Cả đến cao nguyên Di Linh. Từ dãy núi Bạch Mã gần Đà Nẵng trở lên, dọc suốt vùng này, các mạch núi thường chạy ngang ra sát bờ biển, đất hẹp nên không có cao nguyên nào đáng kể. Việc thông thương được phần nào dễ dàng nhờ vào các Đèo như đèo Lao Bảo (sang Ai Lao), đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cả (thông thương Bắc Nam).

Câu hỏi gợi ý:

1. Dãy Trường Sơn bắt đầu từ đâu?
2. Vùng nào có các mạch núi chạy ngang ra sát bờ biển?

d. Miền cao nguyên Nam Trung phần:

Phía Nam Trung phần, từ dãy núi Bạch Mã (Đà Nẵng) trở xuống, có nhiều cao nguyên rộng lớn như: cao nguyên Kom-Tum, Đắc Lắc, Lâm Viên và Di Linh.

Cao nguyên Lâm Viên là vùng đất ở độ cao trung bình trên 1500m, có nhiều danh lam thắng cảnh, đáng kể nhất là thành phố Đà Lạt, nơi nghỉ mát nổi tiếng thơ mộng, có nhiều hồ rất đẹp như hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Đa Thành, hồ Đa Thiện, cùng rất nhiều thác ở quanh vùng là thác Cam Ly, thác Prenn (Thiên Sa), thác Liên Khương, thác Gougha.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vùng nào có nhiều cao nguyên rộng lớn? Kể các cao nguyên này?
2. Cao nguyên Lâm Viên là một vùng như thế nào? Cao bao nhiêu m?

6. Dân cư:

Dân số ở Việt Nam lên tới hơn 80 triệu người, đa số đều là người Việt. Theo thống kê, dân số tại các thành phố lớn ước lượng như sau: Sài Gòn hơn 3 triệu người; Hà Nội hơn 1 triệu người; Hải Phòng hơn 4 trăm ngàn người; Đà Nẵng hơn 3 trăm ngàn người; Nha Trang hơn 2 trăm ngàn người; Quy Nhơn hơn 1 trăm ngàn người và Huế hơn 2 trăm ngàn người.

Dân cư đông đúc ở vùng đồng bằng nhưng lại thưa thớt ở vùng đồi núi. Người Việt Nam sống về nghề nông ở miền đồng quê và theo nhiều tôn giáo khác nhau. Phần đông theo đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Khổng và thờ cúng Tổ tiên. Số còn lại theo đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo, đạo Tin Lành... Dân tộc thiểu số độ 3 triệu người sống rải rác tại các miền rừng núi và cao nguyên. Ở Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, có người Thái, người Thổ, người Nùng, người Mán, người Mèo ...

Ở miền Trung tại vùng đồi núi Thanh Hóa, Nghệ An có nhiều người Mường. Trên dãy Trường Sơn và cao nguyên trung phần là quê hương của người Thượng. Tại Khánh Hòa, Ninh Thuận có nhiều người Chăm. Người Việt gốc Miên, thổ dân cũ của xứ Chân Lạp thường gặp tại các tỉnh miền tây nam phần. Ngoài ra còn có một số lớn người Hoa làm ăn, buôn bán ở khắp mọi nơi.

Câu hỏi gợi ý:

1. Người Việt Nam sống phần nhiều về nghề gì?
2. Dân tộc thiểu số sống phần đông sống tại đâu?

7. Một số danh lam thắng cảnh tại Việt Nam:

a. Vịnh Hạ Long (Miền Bắc)

Từ trên cao nhìn xuống, vịnh Hạ Long như một bức tranh khổng lồ vô cùng sống động. Đi giữa Hạ Long, ta ngỡ như lạc vào một thế giới cổ tích bị hóa đá. Có đảo thì giống hình một người đang đứng hướng về đất liền (hòn Đầu Người), có đảo thì giống như một con Rồng đang bay lượn trên mặt nước (hòn Rồng), có đảo thì lại giống như một ông lão đang ngồi câu cá (hòn Ông Lã Vọng), hòn Cánh Buồm, hòn Cặp Gà, hòn Lư Hương...

Hình dáng những đảo đá diệu kỳ ấy biến hóa khôn lường theo góc độ ánh sáng trong ngày và theo góc nhìn. Tiềm ẩn trong lòng các đảo đá ấy là những hang động tuyệt đẹp như động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, động Sửng Sốt, động Tam Cung... Đó thực sự là những lâu đài của tạo hóa giữa chốn trần gian. Cảnh đẹp Hạ Long luôn thay đổi theo góc nhìn, thời gian và tâm trạng của người ngoạn cảnh. Từ bờ trông ra, đảo đá như bức tường thành vững chãi ngăn đất liền với biển khơi, nhưng khi đến gần, bức tường ấy mở ra nhường lối, và đảo đá lại hiện ra, gần, xa thấp thoáng. Cứ thế, Hạ Long luôn cuốn hút người ta mê mãi kiếm tìm, khám phá...

Câu hỏi gợi ý:

1. Từ trên cao nhìn xuống, vịnh Hạ Long trông giống như cái gì?
2. Khi đi giữa Hạ Long, chúng ta có cảm giác như thế nào?

b. Chùa Thiên Mụ – Miền Trung

Có khá nhiều câu chuyện thần thoại liên quan đến lai lịch của chùa Thiên Mụ. Một trong những chuyện ấy kể rằng, dân chúng địa phương đêm đêm thường thấy một bà già mặc áo đỏ, quần lục xuất hiện trên ngọn đồi mà chùa tọa lạc ngày nay, và nói : “Rồi sẽ có chân chúa đến lập chùa ở đây để tụ long khí cho bền long mạch.” Hễ nói xong là bà biến mất. Từ đó ngọn đồi được gọi tên là Thiên Mụ Sơn (núi Bà Trời).

Bất cứ ai đến viếng cảnh chùa cũng đều thừa nhận rằng người chọn vị trí làm chùa là một người có trình độ thẩm mỹ rất cao. Kiến trúc ngôi chùa được lồng vào trong một ngoại cảnh thiên nhiên nên thơ tĩnh mịch.

Toàn bộ các công trình kiến trúc của chùa đều được nằm trên một ngọn đồi có bề mặt hình chữ nhật (280m x 100m) chạy về hướng bắc nam. Chùa lại được bao bọc khuôn tường thành xây bằng đá mang hình dạng một con rùa thò đầu xuống bên để uống nước sông Hương.

Chùa Thiên Mụ bảo lưu được một số văn vật quý báu lâu đời của Phật giáo. Thiên nhiên và kiến trúc ở đây hài hòa với nhau đến mức hoàn chỉnh. Với kiến trúc uy nghiêm cổ kính, với cảnh trí thanh thoát nên thơ, chùa Thiên Mụ có thể xem là một danh lam thắng cảnh tuyệt vời của đất nước.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao lại có danh hiệu là chùa Thiên Mụ?
2. Công trình kiến trúc ngôi chùa như thế nào?

c. Cảnh đẹp Hà Tiên – Miền Nam.

Du khách đến với Hà Tiên ngày càng đông hơn để nhìn lại một vùng đất thần tiên ở miền cực nam nước Việt với những di tích lịch sử oai hùng, những lăng tẩm, chùa chiền cổ kính, trời xanh bát ngát, biển núi ngút ngàn... Nói đến Hà Tiên, người ta nhắc đến Thạch Động, hòn Chông, hòn Phụ Tử, chùa Hang... và 15 cảnh đẹp. Thạch Động là tảng đá xanh khổng lồ mọc trơ trọi giữa một vùng toàn đất, ô tô có thể lên đến cửa động. Thạch Động cao đến 48m.

Rời thị trấn Hà Tiên đi bằng đường biển đến quần đảo Hải Tặc, nơi thiên nhiên đã tạo nên những quang cảnh kỳ thú mà chỗ nào cũng có được. 16 đảo nhỏ trên quần đảo với độ sâu của biển trung bình là 4m là nơi lý tưởng cho du khách nghỉ ngơi và tắm biển quanh năm. Hòn đảo lớn nhất trong quần đảo là Hòn Đốc cùng các đảo nhỏ cây xanh bao phủ tạo thành một ao biển rộng 9 km² quanh năm lặng sóng. Chân Hòn Đốc là một bãi cát trắng chạy dài hướng ra ao biển, gió biển vi vu làm lay động những hàng dừa rợp mát quanh năm.

Hòn Chông có hang Tiên hai cửa. Cửa Tây trông ra biển, cửa Đông dính với bãi Đước. Trong hang các nhũ đá nổi lên thành những hình thù kỳ quái. Khách du lịch đặt tên, đây là ngai vàng chúa Nguyễn khi ngự triều, kia là long sàng, cấm đôn... Cách Hòn Chông 1000m là bãi biển Hòn Trẹm với bãi cát vàng sóng gợn lăn tăn, là nơi tắm biển và nghỉ ngơi thú vị nhất hiện nay ở Hà Tiên. Từ đây, bạn sẽ đến chùa Hang, một ngôi chùa nằm giữa hang sâu gần 40m, thâm u, mờ ảo. Các thạch nhũ khi chạm tay vào sẽ mang lên những âm thanh như tiếng chuông chùa. Cửa Chùa Hang nhìn ra hòn Phụ Tử, một biểu trưng cho cảnh đẹp Hà Tiên.

Tài liệu tham khảo:

1. Nhóm Lửa Việt – Đại Nam.
2. Luân lý giáo khoa thư – Nha học chính Đông Pháp.
3. Việt sử Toàn thư (từ thượng cổ đến hiện đại) – Phạm Văn Sơn.
4. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Hiếu và Phạm Đình Tiếu.
5. Việt Nam Thi Văn hợp tuyển – Dương Quảng Hàm.
6. Giảng Văn lớp Đệ Tứ – Xuân Tước và Thắm Thệ Hà.

7. Thi ca bình dân – nhà xuất bản Xuân Thu.
8. Truyện cổ nước Nam (2 quyển) – Nguyễn Văn Ngọc.